

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;
- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	70	56	35
2	Xã Hiệp Thạnh	60	48	30
3	Xã Liên Hiệp	60	48	30
4	Xã Hiệp An	60	48	30
5	Xã N' Thôn Hạ	56	45	28
6	Xã Bình Thạnh	56	45	28
7	Xã Tân Hội	58	46	29
8	Xã Tân Thành	56	45	28
9	Xã Phú Hội	58	46	29
10	Xã Ninh Gia	56	45	28
11	Xã Tà Hine	35	28	18
12	Xã Ninh Loan	56	45	28
13	Xã Đà Loan	56	45	28
14	Xã Tà Năng	35	28	18
15	Xã Đa Quyn	35	28	18

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	60	48	30
2	Xã Hiệp Thạnh	52	42	26
3	Xã Liên Hiệp	52	42	26
4	Xã Hiệp An	52	42	26
5	Xã N' Thôn Hạ	48	38	24
6	Xã Bình Thạnh	48	38	24
7	Xã Tân Hội	50	40	25
8	Xã Tân Thành	48	38	24
9	Xã Phú Hội	50	40	25
10	Xã Ninh Gia	48	38	24
11	Xã Tà Hine	30	24	15
12	Xã Ninh Loan	48	38	24
13	Xã Đà Loan	48	38	24
14	Xã Tà Năng	30	24	15
15	Xã Đa Quyn	30	24	15

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	43	34	22
2	Xã Hiệp Thạnh	34	28	17
3	Xã Liên Hiệp	34	28	17
4	Xã Hiệp An	34	28	17
5	Xã N' Thôn Hạ	34	28	17
6	Xã Bình Thạnh	34	28	17
7	Xã Tân Hội	34	29	17
8	Xã Tân Thành	34	28	17
9	Xã Phú Hội	34	29	17
10	Xã Ninh Gia	34	28	17
11	Xã Tà Hine	22	17	11
12	Xã Ninh Loan	34	28	17
13	Xã Đà Loan	34	28	17
14	Xã Tà Năng	22	17	11
15	Xã Đa Quyn	22	17	11

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	70	56	35
2	Xã Hiệp Thạnh	60	48	30
3	Xã Liên Hiệp	60	48	30
4	Xã Hiệp An	60	48	30
5	Xã N' Thôn Hạ	56	45	28
6	Xã Bình Thạnh	56	45	28
7	Xã Tân Hội	58	46	29
8	Xã Tân Thành	56	45	28
9	Xã Phú Hội	58	46	29
10	Xã Ninh Gia	56	45	28
11	Xã Tà Hine	35	28	18
12	Xã Ninh Loan	56	45	28
13	Xã Đà Loan	56	45	28
14	Xã Tà Năng	35	28	18
15	Xã Đa Quyn	35	28	18

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	14	12	8
2	Xã Hiệp Thạnh	14	12	8
3	Xã Liên Hiệp	14	12	8
4	Xã Hiệp An	14	12	8
5	Xã N' Thôn Hạ	14	12	8
6	Xã Bình Thạnh	14	12	8
7	Xã Tân Hội	14	12	8
8	Xã Tân Thành	14	12	8
9	Xã Phú Hội	14	12	8
10	Xã Ninh Gia	14	12	8
11	Xã Tà Hine	14	12	8
12	Xã Ninh Loan	14	12	8
13	Xã Đà Loan	14	12	8
14	Xã Tà Năng	14	12	8
15	Xã Đa Quyn	14	12	8

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	XÃ HIỆP AN	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 20	
1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 77 (cạnh đất ông Khánh Nhịp)	1.340
2	Từ ngã ba giáp thửa 181, BĐ 77 (cạnh đất ông Khánh Nhịp) đến ngã ba hết thửa 91, BĐ 78 (đỉnh Trung Hiệp)	1.290
3	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 78 (đỉnh Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 73 (đất Nga Hiếu)	1.270
4	Từ ngã ba giáp thửa 385, BĐ 73 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K' Long (hết thửa 453, BĐ 58) và hết thửa 469, BĐ 58	1.170
5	Từ giáp nhà thờ K' Long (giáp thửa 453, BĐ 58) và giáp thửa 469, BĐ 58 đến ngã ba giáp Công ty Hoa Phong Lan và hết thửa 17, BĐ 48	1.100
6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan và giáp thửa 17, BĐ 48 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, BĐ 48)	1.260
7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, BĐ 48) đến ngã ba giáp thửa 88, BĐ 26 (Nguyễn Thị Thảo) và hết thửa 85, BĐ 26	1.270
8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 26 (Nguyễn Thị Thảo) và giáp thửa 85, BĐ 26 đến ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, BĐ 17- giáp khe nước	1.170
9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, BĐ 17- giáp khe nước đến Đà Lạt	1.160
1.2	Khu tái định cư Hiệp An	
1	Các đường từ Quốc lộ 20 đi vào	830
2	Đường song song Quốc lộ 20	760
1.3	Khu tái định cư Hiệp An 1	
1	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 1 (trục 2-11)	830
2	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 2 (trục 3-12)	760
3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: Trục 1-3 và trục 10-12	830
1.4	Khu tái định cư Hiệp An 2	
1	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 1 (trục 2-5)	830
2	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 2 (trục 3-6)	760
3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: trục 1-3 và trục 4-6	830
2	Khu vực II	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đường thôn Đình An	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 76, BĐ 05 (Phan Đình Phụng) đến hết thửa 83, BĐ 05 (đường vào sân gôn Sacom)	210
2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, BĐ 10 đến hết thửa 32, BĐ 11 (đường vào mỏ đá)	160
3	Từ giáp thửa 32, BĐ 11 đến ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 11 (mỏ đá)	150
4	Từ ngã ba cạnh 28, BĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa BĐ 11	145
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 64, BĐ 10 đến ngã ba giáp thửa 15, BĐ 10 (đường vào đất Mỹ Phòng)	160
6	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 10 đến hết thửa 04, BĐ 04	145
7	Đường gom dân sinh - Từ ngã ba giáp đường vào đất Mỹ Phòng đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc	160
8	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, BĐ 10 đến hết thửa 177, BĐ 10	150
9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, BĐ 10 đến hết thửa 175, BĐ 10	150
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136 đi qua thửa 95, BĐ 10 và thửa 109, BĐ 10 đến hết thửa 125, BĐ 10 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn)	160
11	Từ thửa 114, BĐ 10 đến hết đường	140
12	Từ Quốc lộ 20 Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, BĐ 10 (Nguyễn Quốc Đạt) đến hết thửa 109, BĐ 9	160
13	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 224, BĐ 10 đến giáp thửa 14, BĐ 18 (đường vào nhà ông Thái)	160
14	Từ ngã ba cạnh thửa 229, BĐ 10 đến hết thửa 08, BĐ 18	160
15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 17 đến giáp thửa 95, BĐ 17 (đường vào nhà ông Hải)	160
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 140, BĐ 17 (cạnh nhà ông Trí) đến hết thửa 71, BĐ 18 (đường vào Xóm cây đa)	160
17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 22, BĐ 18 đến suối Đa Tam	160
18	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, BĐ 26 đến hết thửa 40, BĐ 26	145
19	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - cạnh thửa 213, BĐ 27 đến hết thửa 32, BĐ 27	140
20	Từ ngã ba cạnh thửa 42, BĐ 27 đến hết thửa 56, BĐ 27 và hết thửa 59, BĐ 27	140
21	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - cạnh thửa 130, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 27	145
2.2	Đường nối Quốc lộ 20 - cạnh nhà bà Thảo	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, BĐ 26 (cạnh nhà bà Thảo) đến đường cao tốc	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ đường cao tốc đến hết đường (hết thửa 110, BĐ 26; hết thửa 54, BĐ 26)	170
3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384, BĐ 36 (trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 36 đến giáp thửa 34, BĐ 36	145
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, BĐ 36 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	220
6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, BĐ 36) đến đường cao tốc	150
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, BĐ 36 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, BĐ 37	150
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 423, BĐ 36 (cạnh nhà bà Hoa) đến nương thủy lợi	160
9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, BĐ 36 (cạnh nhà ông Bộ) đến nương thủy lợi	200
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, BĐ 36 đến nương thủy lợi (hết thửa 267, BĐ 36)	160
2.3	Đường cây xoài vào Xóm Gò I	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 280, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 563, BĐ 37	200
2	Từ ngã ba cạnh thửa 504, BĐ 37 đến giáp thửa 644, BĐ 37	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 444, BĐ 37 đến giáp đường vào thôn K' rên hết thửa 315, BĐ 37	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 470, BĐ 37 đến hết thửa 393, BĐ 37	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 559, BĐ 37 (đối diện thửa 476, BĐ 37) đến s	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa 532, BĐ 37 đến giáp suối hết thửa 548, BĐ 37	130
2.4	Đường cạnh BND thôn Định An đến đường cao tốc	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh BND thôn Định An (thửa 324, BĐ 36) đến nương thủy lợi	160
2	Từ ngã ba cạnh thửa 405, BĐ 36 đến hết thửa 353, BĐ 36	150
3	Từ nương thủy lợi đến đường cao tốc	140
4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, BĐ 48 (cạnh nhà ông Nguyễn Út) đến hết đường	170
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, BĐ 36 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	150
2.5	Đường thôn K' Rèn	
1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, BĐ 37) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, BĐ 37)	220
2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 37 đến hết thửa 50, BĐ 37	160
3	Từ ngã ba cạnh thửa 115, BĐ 37 đến nhà thờ K' Rèn	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 37 đến hết thửa 644, BĐ 37	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 37 đến giáp thửa 282, BĐ 37	145
6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 37 đến hết thửa 15, BĐ 37	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 83, BĐ 37-2013) đi hướng thửa 67, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 156, BĐ 37	160
8	Từ ngã ba cạnh thửa 97, BĐ 37 đến giáp thửa 05, BĐ 37	160
9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 37 (nhà ông Quế) đến hết thửa 267, BĐ 37	140
10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rền đến hết thửa 319, BĐ 37	180
11	Từ giáp thửa 319, BĐ 37 đến hết thôn K' Rền	170
	Đường thôn Tân An	
2.6	Đường cạnh trường THCS Hiệp An	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường THCS Hiệp An đến nương thủy lợi	210
2	Từ nương thủy lợi đến hết đường	170
2.7	Đường vào thôn Tân An	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, BĐ 48 đến nương thủy lợi	290
2	Từ nương thủy lợi đến đường cao tốc	200
3	Từ ngã ba cạnh thửa 265, BĐ 48 đến hết thửa 559, BĐ 48 (cạnh khe nước)	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 181, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 84, BĐ 48	160
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2 đi qua tượng Phật Bà đến suối Đa Tam	150
6	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, BĐ 48 đến hết thửa 451, BĐ 48 và đến giáp thửa 237, BĐ 49	145
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, BĐ 48 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, BĐ 48	160
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, BĐ 48-2013 (BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	150
9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, BĐ 48 đến giáp thửa 351, BĐ 48 (đường vào nhà ông Bá) và hết thửa 379, BĐ 48	170
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, BĐ 48 (Lê Diêu) đến nương thủy lợi	190
11	Từ ngã ba cạnh thửa 436, BĐ 48 đến hết thửa 387, BĐ 48	170
12	Từ ngã ba đi vào Công ty Rau Nhà Xanh (cạnh thửa 475, BĐ 48) đến nương thủy lợi	190
13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, BĐ 48 đến suối Đa Tam (đường vào Xóm miền Tây)	160
14	Từ suối Đa Tam đến hết thửa 120, BĐ 59	160
15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 520, BĐ 48 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi	160
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, BĐ 48 đến giáp thửa 407, BĐ 48 (nhà ông Nhã)	150
17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, BĐ 48 đến hết thửa 337, BĐ 48	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 145, BĐ 48	140
19	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, BĐ 47 đến giáp thửa 22, BĐ 47	140
2.8	Đường thôn K' Long	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, BĐ 59 đến giáp thửa 523, BĐ 48	160
2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, BĐ 59 đến hết thửa 525, BĐ 48	140
3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, BĐ 57 đến hết thửa 01, BĐ 57 và đến giáp thửa 06, BĐ 57 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	150
2.8	Đường K' Long C	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, BĐ 59 đến cống thủy lợi (hết thửa 53, BĐ 58)	210
2	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 53, BĐ 58) theo hướng thửa 14, BĐ 58 đến đường cao tốc	170
3	Từ ngã ba cạnh thửa 143 BĐ 47 (trường mẫu giáo K'Long C) đến ngã ba cạnh thửa 133, BĐ 47	210
4	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 47 đến hết thửa 441, BĐ 48	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 102, BĐ 47 đến đường cao tốc	170
6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 47 đến hết thửa 92, BĐ 47	160
7	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 47 đến hết thửa 49, BĐ 47 (cạnh khe nước giáp thửa 559, BĐ 48)	160
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, BĐ 59 (cạnh nghĩa trang K' Long cũ) đến suối Đa Tam (hết thửa 499, BĐ 59)	160
9	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 59 đến thửa 398, BĐ 59	140
10	Từ ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 59 đến suối Đa Tam	160
11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, BĐ 58 (đường vào đất bà Nụ) đến hết thửa 487, BĐ 58	180
12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 (đất ông Đồng) đến hết thửa 447, BĐ 67	170
13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 410, BĐ 67 (nhà ông K' Hùng) đến ngã ba hết thửa 446, BĐ 67	170
14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438 BĐ 67 (Hiệp Thành An) đến hết thửa 32, BĐ 74 và hết thửa 444, BĐ 67	170
15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BĐ 67 (nhà ông K' Khuyên) đến giáp thửa 298, BĐ 67	170
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, BĐ 67 (nhà ông K' Len) đến giáp thửa 287, BĐ 67	170
17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, BĐ 67 (nhà ông K' Đi) đến giáp thửa 354, BĐ 67	170
18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến cổng chiết nạp ga	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
19	Từ cổng chiết nạp ga đến hết đường (hết thửa 360, BĐ 58-2013)	170
20	Từ ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 303, BĐ 58	170
21	Đường cạnh thổ cẩm K' Long (cạnh thửa 04, BĐ 67) đến cổng thổ cẩm K' Long (hết thửa 61, BĐ 67)	210
22	Từ ngã ba cạnh thửa 61, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 11, BĐ 68)	150
23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, BĐ 58	180
2.9	Đường cạnh BND thôn K' Long	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67	190
2	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 67 (nhà ông Bình) đến suối Đa Tam (hết thửa 201, BĐ 67)	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, BĐ 67)	150
2.10	Đường vào vườn ươm Thích Thủy	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 84, BĐ 67 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 107, BĐ 58	170
2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, BĐ 67 đến hết đất nhà K' Ren	180
3	Từ giáp đất nhà K' Ren đến đường cao tốc	150
2.11	Đường vào nhà ông Lê Bá Duy	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 213, BĐ 67 đến khe nước hết thửa 281, BĐ 67 (đất ông Lê Bá Duy)	200
2	Từ giáp giáp khe nước cạnh thửa 281, BĐ 67 (đất ông Lê Bá Duy) đến suối Đa Tam	180
3	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BĐ 67 đến hết thửa 234, BĐ 67 và đến giáp thửa 280, BĐ 67	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 67 đến hết thửa 337, BĐ 67	150
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, BĐ 67 đến cổng Công ty Hưng Nông	180
2.11	Đường bên cạnh nhà Pháp Lan	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 148, BĐ 67	180
2	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 67 đến đường cao tốc	170
3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, BĐ 67 đến hết đường (đường vào Công ty Phương Nam)	180
4	Từ ngã ba cạnh thửa 517, BĐ 67 (nhà K' Cu) đến hết thửa 84, BĐ 66 (đường vào đất ông K' Len)	180
2.12	Đường thôn Đarahoa	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, BĐ 67 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, BĐ 73	260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 73 (nhà bà K' Glong) đi qua thửa 98, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 80, BĐ 73	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 73 (nhà ông Ha Thi) đến hết thửa 62, BĐ 73	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 47, BĐ 73 đến hết thửa 80, BĐ 73	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 73 đến hết thửa 09, BĐ 73	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 73	160
7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 66	140
8	Từ ngã ba cạnh thửa 266, BĐ 66 đến hết thửa 112, BĐ 66 (đường vào trại heo cũ)	160
9	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, BĐ 66 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, BĐ 66	140
2.12	Đường thôn Trung Hiệp	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 308, BĐ 66 (Kho xưởng Cty Thủy Lợi 2)	210
2	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 20, BĐ 73 (nhà ông Hà Trọng Xuyên) đến hết thửa 18, BĐ 73	170
2.13	Đường vào sân gôn Đa Ròn	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 60, BĐ 74 đến suối Đa Tam	370
2	Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương	340
3	Từ ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 74 đến hết thửa 24, BĐ 74	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 122, BĐ 74 đến hết thửa 106, BĐ 74	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 74	160
6	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 74	160
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 97, BĐ 74 - cạnh công ty Bảo Nông) đến hết đường	170
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, BĐ 73 (đường vào nhà Hoa Hiền) đến ngã ba cạnh thửa 326, BĐ 73 (Công ty Trường Thịnh)	170
9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 302, BĐ 73 đến hết đường	170
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, BĐ 73 (nhà Nga Hiếu) đến đường cao tốc	390
11	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ 73 (Lê Văn Ba) đến hết đường	150
12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 450, BĐ 73 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến hết đường	150
13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, BĐ 73 đến giáp thửa 552, BĐ 73 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	220
14	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 73 đến nghĩa trang thôn Trung Hiệp	150
15	Từ ngã ba cạnh thửa 352, BĐ 73 đến hết thửa 371, BĐ 73	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, BĐ 73 (nhà bà Sánh) đến giáp thửa 447, BĐ 73	170
17	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 113, BĐ 78 (nhà ông Thâm) đến giáp thửa 93, BĐ 78	170
18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, BĐ 78 (đất bà Đào) đến suối Đa Tam	150
19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, BĐ 78 đến hết các nhánh của đoạn đường	160
20	Từ ngã ba cạnh thửa 473, BĐ 73 (cạnh nhà Yến Đoàn) đến nghĩa trang thôn Trung Hiệp và hết thửa 467, BĐ 73	180
21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 155, BĐ 78 (đường cạnh nhà ông Mỹ) đến hết đường	180
22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, BĐ 78 (đường vào nhà ông Sỹ) đến suối Đa Tam	200
23	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 78 đến hết đường	150
24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 78 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	180
25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, BĐ 78 (đường vào nhà ô Hoàng và nhà bà Cẩm) đến giáp thửa 73, BĐ 77	200
26	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 78 đến hết thửa 52, BĐ 78 và giáp thửa 25, BĐ 77	160
27	Từ ngã ba cạnh thửa 129, BĐ 78 đến giáp thửa 115, BĐ 77 (đường cạnh công ty cơ khí và xây lắp Lâm Đồng)	180
28	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 77 đến thửa 115, BĐ 77 (đường sau bãi vật liệu cơ khí)	160
29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, BĐ 77 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 77	180
30	Từ giáp thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 139, BĐ 77	170
31	Từ thửa 139, BĐ 77 đến giáp thửa 82, BĐ 77	160
32	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 77 đến giáp thửa 26, BĐ 77	160
33	Từ thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 449, BĐ 77	160
34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, BĐ 77 (cạnh nhà ông Sự) đến hết thửa 179, BĐ 77	180
35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, BĐ 77 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	340
36	Từ ngã ba cạnh thửa 216, BĐ 78 đến giáp thửa 214, BĐ 78	150
37	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 78 đến hết đường	140
38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh hội trường thôn Trung Hiệp đến hết đường	160
39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, BĐ 77 (cạnh nhà ông Ngoạn) đến hết đường	160
40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, BĐ 77 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
41	Từ ngã ba cạnh thửa 368, BĐ 77 đến hết đường (giáp thửa 360, BĐ 77)	150
42	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 77 đến hết đường	140
43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, BĐ 77 (đường vào nhà ông Hoàng Hồng Quang) đến đường cao tốc	220
44	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 77 qua thửa 139, BĐ 77 đến giáp khe nước (hết thửa 125, BĐ 77)	160
45	Từ ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 77 đến hết thửa 54, BĐ 77	150
46	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 77 đến thửa 49, BĐ 77	150
47	Từ ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 77 đến hết thửa 15, BĐ 77	150
48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BĐ 77 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, BĐ 77	180
49	Từ ngã ba cạnh thửa 325, BĐ 77 đến ngã ba hết thửa 307, BĐ 77	170
50	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 77 đến ngã ba hết thửa 209, BĐ 77	160
51	Từ ngã ba cạnh thửa 304, BĐ 77 (giáp nương thủy lợi) qua thửa 213, BĐ 77 đến hết đường	140
52	Từ ngã ba cạnh thửa 175, BĐ 77 đến giáp thửa 109, BĐ 77	130
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	120
II	XÃ HIỆP THẠNH	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 20	
1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	2.000
2	Từ ngã ba cạnh thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 934, BĐ 06 (Trần Văn Khôi)	1.960
3	Từ ngã ba giáp thửa 934, BĐ 06 (Trần Văn Khôi) đến ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04 (Hà Văn Sơn)	1.930
4	Từ ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04 (Hà Văn Sơn) đến ngã ba giáp thửa 974, BĐ 04 (Nguyễn Văn Việt)	1.900
5	Từ ngã ba cạnh thửa 974, BĐ 04 (Nguyễn Văn Việt) đến hết thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	1.860
6	Từ giáp thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết Nhà máy Phân bón Bình Điền	1.830
7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03)	1.900
8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03) đến hết Trường THCS Hiệp Thạnh	2.070
9	Từ giáp Trường THCS Hiệp Thạnh đến đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm	2.140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10	Từ đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm đến đường vào kho muối	2.450
11	Từ đường vào kho muối đến đường hẻm cạnh nhà ông Văn	2.580
12	Từ đường hẻm cạnh nhà ông Văn đến đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào	2.670
13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 1901, BĐ 01	2.450
14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 1901, BĐ 01 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (hết thửa 2792, BĐ 01)	1.910
15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (giáp thửa 2792, BĐ 01) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 440, BĐ 10)	1.930
16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 440, BĐ 10) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09)	1.770
17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09) đến hết thửa 2035, BĐ 09 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 36, BĐ 10 (Tam Giác Tòa)	1.450
18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 2035, BĐ 09) và thửa 36, BĐ 10 (Tam Giác Tòa) đến đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An)	1.390
19	Từ đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An) đến giáp Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08)	1.340
20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08) đến giáp xã Hiệp An	1.300
1.2	Quốc lộ 27	
1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết cây xăng Quế Anh	1.830
2	Từ giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm	1.620
3	Từ cầu Phi Nôm đến đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền	960
4	Từ đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền đến ngã ba hết nhà thờ Bắc Hội	1.020
5	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội đến giáp huyện Đơn Dương	1.000
6	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh Quốc lộ 27 cũ, mới và đường đất - cạnh thửa 2631, BĐ 01- nhà ông Nguyễn Bá Đoán) theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	900
2	Khu vực II	
2.1	Đường chính thôn Bồng Lai	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 29 (Lê Phước Mỹ) và ngã ba hết thửa 261, BĐ 32	840
2	Từ ngã ba giáp thửa 234, BĐ 29 (Lê Phước Mỹ) và ngã ba giáp thửa 261, BĐ 32 đến hết thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu)	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 930, BĐ 34	520
4	Từ giáp thửa 930, BĐ 34 đến cầu sắt giáp huyện Đơn Dương	450
2.2	Đường nhánh thôn Bồng Lai	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 268, BĐ 29 (đất ông Viên) đến cầu Bồng Lai cũ	300
2	Từ ngã ba cạnh thửa 284, BĐ 29 (Vũ Thị Hoa) đến hết thửa 378, BĐ 29	350
3	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 32 (Huỳnh Văn Sửu) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33 (Áp Lu)	240
4	Từ ngã ba cạnh thửa 969, BĐ 33 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33	250
5	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến hết thửa 148, BĐ 35 (chùa An Sơn)	230
6	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 859, BĐ 34 (đi Đơn Dương)	230
7	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 617, BĐ 33 (Ha Phúc - đi qua chùa An Sơn cũ)	210
8	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 33 (Hồ Văn Hưng) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33	250
9	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 34	230
10	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 319, BĐ 33	210
11	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 300, BĐ 33	210
12	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 316, BĐ 33	210
13	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 323, BĐ 33	210
14	Từ ngã ba cạnh thửa 582, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 67, BĐ 33	210
15	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 70, BĐ 33) đến ngã ba hết thửa 64, BĐ 33 và từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 283, BĐ 33	210
	Đường thôn Phú Thạnh	
2.3	Đường hẻm của Quốc lộ 20 đi qua thôn Phú Thạnh	
1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Liên Khương (hướng Liên Nghĩa) đến ngã ba hết thửa 781, BĐ 06 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	330
2	Từ ngã ba cạnh quán cơm Ngọc Hạnh đến ngã tư hết thửa 1078, BĐ 06 (cạnh nhà bà Võ Thị Thơ)	280
3	Từ ngã ba cạnh thửa 930, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 1390, BĐ 06	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh vật liệu xây dựng Ba Tân đến hết đường	180
5	Từ ngã ba cạnh thửa 1017, BĐ 06 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến ngã ba hết trường Tiểu học Phú Thạnh	460
6	Từ ngã ba cạnh thửa 1512, BĐ 06 (Hà Thị Thu Sương) đến ngã ba giáp thửa 390, BĐ 04	330
7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 04 (Trần Nại) đến ngã ba hết thửa 411, BĐ 04 (cạnh nhà ông Lập)	370
8	Từ ngã ba cạnh thửa 600, BĐ 04 (nhà ông Sáu Cư) đến ngã tư hết thửa 414, BĐ 04	330
9	Từ ngã ba cạnh thửa 686, BĐ 04 (Trần Văn Thảo) đến ngã ba hết thửa 418, BĐ 04	230
10	Từ ngã ba cạnh thửa 584, BĐ 04 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 422, BĐ 04	220
11	Từ ngã ba đường vào nghĩa trang đến ngã tư hết thửa 1594, BĐ 03	420
12	Từ ngã ba cạnh thửa 1041, BĐ 06 đến hết đất thửa 1085, BĐ 06 (bà Ui - giáp cầu Bồng Lai cũ)	200
2.4	Đường hẻm thôn Phú Thạnh	
1	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến ngã ba hết Trường Tiểu học Phú Thạnh	320
2	Từ ngã tư giáp thửa 1078, BĐ 06 (cạnh nhà bà Võ Thị Thor) đến hết thửa 624, BĐ 06 (đất bà Bảo)	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 390, BĐ 04 (cạnh nhà ông Trần Văn Thừa) đến ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 (Nguyễn Bửu)	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 (Nguyễn Bửu) đến ngã ba hết thửa 36, BĐ 06 (Trần Đức Trọng)	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 04 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 3734, BĐ 05 (Phan Minh Vân)	150
6	Từ ngã tư cạnh thửa 362, BĐ 04 (Nguyễn Duy Phương) đến suối Đa Me	150
7	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến giáp nghĩa trang	240
	Đường thôn Phi Nôm	
2.5	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 1824, BĐ 01 (Lê Văn Hào - đường vào kho muối) đến giáp mương thủy lợi	240
2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 03 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến ngã ba hết thửa 1579, BĐ 03 (đất ông Phong)	240
3	Từ ngã ba cạnh thửa 1563, BĐ 03 (Trần Thị Cẩn) đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 1580, BĐ 03 (Nguyễn Vũ Long) sau đó đi hết thửa 1867, BĐ 03 (Nguyễn Văn Tân)	200
4	Từ ngã ba cạnh thửa 1866, BĐ 01 (Bùn Trảng Tiền) đến giáp mương thoát nước	240
5	Đường cạnh UBND xã đến giáp đất Năm Ngà	340

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ ngã ba cạnh Quỹ Tín dụng đến hết thửa 2949, BĐ 01 (Nguyễn Văn Ánh)	340
7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Tất Ngụ đến hết nhà cô Hạnh	340
8	Từ ngã ba cạnh thửa 1084, BĐ 01 (nhà Xuân Hải) đến hết thửa 1070, BĐ 01 (đất bà Lý)	280
9	Từ ngã ba cạnh Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Sinh	280
10	Từ ngã ba cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi đến giáp suối	280
11	Từ ngã ba cạnh thửa 3507, BĐ 01 (Lý Nhượng) đến giáp thửa 2403, BĐ 01 (Nguyễn Đức Toàn)	390
12	Từ thửa 2403, BĐ 01 (Nguyễn Đức Toàn) đến hết đường	350
13	Từ ngã ba cạnh thửa 3016, BĐ 01 (đất ông Tâm) đến ngã ba hết thửa 3241, BĐ 01 (đất ông Hùng)	280
2.6	Đường hẻm của Quốc lộ 27	
1	Từ đường vào nhà Ba Mầm đến hết thửa 2433, BĐ 01	240
2	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh cũ và mới - cạnh thửa 2631, BĐ 01- nhà ông Nguyễn Bá Đoán) đến ngã ba hết đất bà Trịnh Thị Hằng	240
3	Từ ngã ba giáp đất bà Trịnh Thị Hằng đi hai nhánh còn lại đến suối Đa Tam	180
4	Từ ngã ba cạnh thửa 2631, BĐ 01 (Nguyễn Bá Đoán) theo hướng lên đồi đến hết đất nhà ông Phạm Chí Dũng	200
2.7	Các đường hẻm còn lại của thôn Phi Nôm	
1	Từ ngã ba cạnh nhà thầy Hà (thửa 3689, BĐ 01) đến hết thửa 3241, BĐ 01 (đất ông Hùng)	270
2	Đường giáp phía sau UBND xã và từ nhà Năm Ngà đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Sinh sau đó chạy theo hướng xuống suối	240
	Đường thôn Quảng Hiệp	
2.8	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà máy sứ) đến ngã ba giáp nương cạnh nhà máy sứ (giáp thửa 592, BĐ 08)	230
2	Từ ngã ba cạnh thửa 2190, BĐ 09 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến giáp đất thủy điện Quảng Hiệp	400
3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (UBND xã cũ - đường vào công ty thuốc lá) đến ngã ba hết đất trường THCS Quảng Hiệp và hết thửa 2423, BĐ 01 (Nguyễn Văn Ba)	400
4	Từ thửa 439, BĐ 10 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 428, BĐ 10 (Nguyễn Sinh Phúc)	220
5	Từ ngã ba cạnh thửa 2459, BĐ 09 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 2403, BĐ 09 (Đào Thị Lài)	220
6	Từ ngã ba cạnh trại cá Trung Kiên (đi lò gạch 7/5) đến hết thửa 2192, BĐ 09	220
2.9	Các đường hẻm còn lại của thôn Quảng Hiệp	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ 08 (trụ sở thôn Quảng Hiệp) đến nương thủy lợi	220
2	Từ ngã ba cạnh thửa 401, BĐ 10 (Nguyễn Văn Hà) đến ngã ba trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 535, BĐ 10 - Phan Văn Quang)	220
3	Từ ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 10 (Phan Văn Quang) theo hướng đi thửa 733, BĐ 10 đến ngã ba giáp nương cạnh Nhà máy Sứ (hết thửa 592, BĐ 08)	190
4	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 08 (Lê Phước Phiên) đến ngã tư trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 429, BĐ 08 - Nguyễn Thanh Hải)	220
2.10	Đường thôn Bắc Hội	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 (đất bà Hạnh) đến ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền)	190
2	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền) đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	170
3	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền) đến hết thửa 821, BĐ 13 (Mai Khả Nhân)	170
4	Từ trường Tiểu học Bắc Hội đến hết thửa 1043, BĐ 11 (Nguyễn Đức)	170
5	Từ giáp thửa 1043, BĐ 11 (Nguyễn Đức) đến suối Đa Tam	160
6	Từ thửa 701, BĐ 11 (Phạm Thị Lùng) đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm)	170
7	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm) đến công nghĩa trang Bắc Hội	190
8	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 11 (Đặng Thị Mải)	160
9	Từ ngã ba cạnh thửa 942, BĐ 11 (Nguyễn Thị Thu Vân) - giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba đối diện thửa 361, BĐ 11 (Lê Văn Minh)	170
	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	140
III	XÃ LIÊN HIỆP	
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Cty Hạnh Công (thửa 248, BĐ 01) và giáp đất ông Tính (thửa 382, BĐ 17)	1.510
2	Từ ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và đất ông Tính đến hết ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 237, BĐ 01) và giáp đất Trạm Y tế	1.520
3	Từ ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa và đất Trạm Y tế đến ngã ba Cống Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 521, BĐ 17)	1.540

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba Công Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba giáp thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thanh)	1.580
5	Từ ngã ba thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thanh) đến ngã ba hết thửa 141, BĐ 03 (Lê Văn Mai)	1.330
6	Từ ngã ba giáp thửa 141, BĐ 03 (Lê Văn Mai) đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 658, BĐ 07)	1.220
7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 658, BĐ 07) đến hết ngã ba Cây Đa (thửa 778, BĐ 18 - Lê Huy Minh)	1.010
8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba hết thửa 761, BĐ 18 (cạnh nhà Nguyễn Doãn Minh)	960
9	Từ ngã ba giáp thửa 761, BĐ 18 (cạnh nhà Nguyễn Doãn Minh) đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 185, BĐ 21)	680
10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 185, BĐ 21) đến giáp xã N'Thôn Hạ	620
11	Từ Quốc lộ 27 vào hết chợ Liên Hiệp (giáp thửa 214, BĐ 03)	830
1.2	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ	
1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 295, BĐ 03	1.050
2	Từ ngã tư giáp thửa 295, BĐ 03 đến ngã ba nhà thờ	840
3	Từ ngã ba nhà ông Quảng Hường (thửa 221, BĐ 01) đến giáp đất ông Chế Quang Đô (thửa 209, BĐ 01)	320
4	Từ ngã ba đất bà Kim (thửa 233, BĐ 01) đến hết đường (thửa 339, BĐ 01)	320
5	Từ ngã ba đất nhà bà Phùng (thửa 249, BĐ 03) đến chợ Liên Hiệp	470
1.3	Đường Lê Hồng Phong	
1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba hết đất ông Ngự (thửa 928, BĐ 13)	1.560
2	Từ giáp đất ông Ngự đến ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh	1.160
3	Từ ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 704, BĐ 12)	890
4	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 704, BĐ 12) đến giáp xã N' Thôn Hạ	590
5	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba đi Bót Pha	1.730
2	Khu vực II	
2.1	Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Công Vàng)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 258, BĐ 01(đất ông Thế) đến giáp đất ông Công (thửa 254, BĐ 01)	270
2	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 01(đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 637, BĐ 01 (đất bà Hồng)	260
3	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 01(đất bà Đức) đến ngã ba hết thửa 193, BĐ 01 (đất ông Tính)	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh thửa 847, BĐ 17 (đất ông Phú) đến tường rào sân bay	390
5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, BĐ 17 (đất ông Trần Ngọc Sơn) đến hết thửa 147, BĐ 17 (đất ông Phạm Quang Sản)	270
6	Từ ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 01 (đất ông Nguyễn Văn Hoà) đến ngã tư hết thửa 346, BĐ 01 (Nguyễn Văn Hòa)	340
7	Từ ngã tư giáp thửa 346, BĐ 01 (Nguyễn Văn Hòa) đến ngã tư hết thửa 671, BĐ 01 (đất ông Đinh Văn Phán)	270
8	Từ ngã tư giáp thửa 671, BĐ 01 (đất ông Phán) đến ngã ba hết thửa 195, BĐ 02 (đất ông Đinh Văn Bình)	270
9	Từ ngã ba cạnh thửa 498, BĐ 17 (Trạm Y Tế) đến ngã ba giáp thửa 852, BĐ 17 (đất bà Nguyễn Thị Bê)	340
10	Từ ngã ba thửa 852, BĐ 17 (đất bà Bê) đến hết thửa 99, BĐ 16 (đất bà Lý Thị Nam)	220
2.2	Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thanh) đến ngã tư hết thửa 196, BĐ 03	340
2	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến ngã tư hết thửa 827, BĐ 02 (đất ông Tuấn Quang)	270
3	Từ ngã tư giáp thửa 827, BĐ 02 (đất ông Tuấn Quang) đến hết thửa 307, BĐ 02	270
4	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến hết thửa 146, BĐ 03 (đất ông Nam Quỳnh)	270
5	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 17 (Nguyễn Hiệu) đến ngã ba giáp thửa 278, BĐ 17 (Nguyễn Thị Hiền)	350
6	Từ ngã ba đất bà Nguyễn Thị Hiền (thửa 278, BĐ 17) đến ngã ba đối diện thửa 11, BĐ 17 (hết thửa 13, BĐ 17)	270
7	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 03 (Lê Văn Khoa) đến giáp thửa 97, BĐ 03 (đất Hùng Kiều)	290
8	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 03 (đất Trần Trung Dũng) đến hết thửa 64, BĐ 03 (đất Đoàn Văn Nghệ)	290
9	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 03 (đất ông Thanh Luyến) đến giáp thửa 94, BĐ 03 (đất Phạm Thị Chí)	290
2.3	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Luật) đến hết trại heo ông Quân	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Luật) đến ngã ba hết thửa 119, BĐ 03 (đất Lê Văn Hoa)	350
2	Từ ngã ba giáp thửa 119, BĐ 03 (đất Lê Văn Hoa) đến hết trại heo ông Quân (thửa 63, BĐ 03)	240
2.4	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất ông Vòng A Há	
1	Từ ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 554, BĐ 07 (đất ông Trần Văn Minh)	280
2	Từ ngã ba giáp thửa 554, BĐ 07 (đất ông Trần Văn Minh) đến hết thửa 103, BĐ 07 (đất ông Vòng A Há)	230

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 18 (đất Trương Quang Tiến) đến hết thửa 256, BĐ 18 (đất ông Huỳnh Văn Định)	220
2.5	Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết đất ông Trần Văn Thắng	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 778, BĐ 18 đến hết thửa 362, BĐ 18	270
2	Từ giáp thửa 362, BĐ 18 đến hết thửa 351, BĐ 19 (đất ông Trần Văn Thắng)	230
3	Từ ngã ba cạnh thửa 759, BĐ 19 (đất Nguyễn Doãn Minh) đến hết thửa 245, BĐ 19 (đất ông Nguyễn Duy Liêm)	270
4	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 19 (đất bà Nguyễn Thị Lưu) đến hết thửa 136, BĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Hương)	270
5	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 19 (đất ông Sáu Thọ) đến hết thửa 124, BĐ 21 (đất ông Thập)	270
6	Từ ngã ba cạnh thửa 728, BĐ 19 (đất ông Năm Nghị) đến hết thửa 30, BĐ 21(đất ông Mỹ)	270
2.4	Đường vào khu tái định cư	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 101 từ BĐ 21 (đất ông trình Văn Hải) đến hết thửa 164 và 77, BĐ 21	300
2	Từ giáp thửa 77, BĐ 21 đến hết thửa 38, BĐ 21	290
3	Từ giáp thửa 102 (Bùi Thị Dân) đến hết thửa 164, BĐ 21 (đất công do xã quản lý)	270
2.5	Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam	
1	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Đình Tam (thửa 12, BĐ20) đến hết đất ông Dền (thửa 228, BĐ20)	230
2	Từ đất nhà ông La văn Sáng (thửa số 251, BĐ20) đến giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ19)	230
3	Từ giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ 19) đến Cống thủy lợi N2 (cạnh thửa 11, BĐ 27)	220
4	Từ QL 27 (đất ông Thanh - thửa 95, BĐ21) đến giáp đất ông Tư Tây (thửa 10, BĐ21)	230
5	Từ Quốc lộ 27 (thửa 92, BĐ21) đến đất ông Huệ (thửa 51, BĐ21)	230
2.6	Đường trong khu dân cư	
1	Từ ngã tư nhà ông Kiện (thửa số 608, BĐ01) đến hết ngã tư ông Hòa (thửa số 346, BĐ01)	320
2	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ01) theo hướng thửa 641, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	290
3	Từ ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 01 (Đất ông Đức) đến ngã tư hết thửa 528, BĐ 01	360
4	Từ ngã tư giáp thửa 528, BĐ 01 đi qua thửa 473, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	320
5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 02 (cạnh nhà ông Khoát) đến ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01 (Đất ông Thiện Loan)	320
6	Từ ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ01) đến giáp đất trường Quân sự địa phương (thửa 278A, BĐ 01)	260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã tư cạnh thửa 324, BĐ 03 (cạnh đất bà Loan) đến ngã tư nương thủy lợi	320
8	Từ ngã tư nương thủy lợi đến ngã ba hết đất nhà ông Nghĩa (thửa 168, BĐ07)	290
9	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 03 (cạnh nhà ông Duệ) đến ngã tư nương thủy lợi (hết thửa 101, BĐ 03)	360
10	Từ ngã tư nương thủy lợi hết thửa 101, BĐ 03 đến hết thửa 06, BĐ 03 (Nguyễn Viết Trị)	320
11	Từ giáp thửa 06, BĐ 03 (Nguyễn Viết Trị) đến thửa 163, BĐ 07	260
12	Từ ngã tư tu viện đến ngã tư nương thủy lợi	320
13	Từ ngã tư nương thủy lợi đi hướng thửa 76, BĐ 05 đến hết đường	260
14	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	320
2.7	Các đường nhánh của đoạn từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang	
1	Từ nhà Hoàng Thắm (thửa 122, BĐ02) đến ngã tư cạnh nhà bà Hạp (thửa 210, BĐ02)	260
2	Từ ngã tư cạnh nhà bà Hạp đến hết đường (cạnh thửa 05, BĐ 01)	230
3	Từ ngã tư nhà đất ông Truyền (thửa 89, BĐ 02) đến ngã tư nương thủy lợi xây (cạnh thửa 54, BĐ 02)	290
4	Từ nương thủy lợi xây đến hết đất nhà bà Chi Thê (thửa 783, BĐ26)	230
5	Từ ngã tư cạnh thửa 35, BĐ 02 (cạnh đất ông Truyền) đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 05	230
6	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	370
7	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến nương thủy lợi xây (cạnh thửa 62, BĐ02)	370
8	Từ nương thủy lợi xây đến ngã ba miếu (cạnh thửa 367, BĐ26)	340
9	Từ ngã ba miếu đến ngã tư hết thửa 148, BĐ 26	260
2.8	Đường dọc nương thủy lợi	
1	Từ công ngầm (Cạnh thửa 04, BĐ 02) đến ngã tư đất nhà bà Hiệp (thửa 62, BĐ02)	280
2	Từ ngã tư thửa 62, BĐ 02 (đất bà Hiệp) đến ngã tư hết thửa 99, BĐ 03 (gần đất ông Phạm Ngọc Anh)	260
3	Từ nhà ông Chiến Sè (thửa 184, BĐ5) đến hết đất bà Lê Thị Hồng Hà (thửa 138, BĐ05)	260
2.9	Thôn Tân Hiệp	
1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	700
2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 897, BĐ 23) đến ngã hết thửa 805, BĐ 23 (đất ông Thước)	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	320
4	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24	370
5	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo đường Lê Thị Pha đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (thửa 296, BĐ 24)	370
6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 72, BĐ 24	350
7	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 24 đến hết đường giáp thửa 173, BĐ 24	260
8	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 24 (Lầu Vòng Sáng) đến hết đường	260
9	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo hướng thửa 197, BĐ 24 đến hết đường	260
10	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	320
2.10	Thôn Nghĩa Hiệp	
1	Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp đất ông Nghị (thửa 1587, BĐ 13)	1.120
2	Từ đất ông Nghị (thửa 1587, BĐ 13) đến ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15 (nhà ông Dương)	350
3	Từ ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15 (nhà ông Dương) đến ngã ba cạnh thửa số 1512, BĐ 12 (Nguyễn Văn Luyện) giáp mương thoát nước xuống hồ ông Kén	300
4	Từ mương thoát nước xuống hồ ông Kén đến ngã ba tiếp giáp cột mốc địa giới hành chính (N' Thôn Hạ, Liên Hiệp, thị trấn Liên Nghĩa)	350
5	Từ ngã tư lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	370
6	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	270
7	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	250
8	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm	250
9	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến hết thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo)	280
10	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo) đến giáp đường Lê Hồng Phong (cạnh đất ông Thiện)	410
11	Từ đường Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá thửa 1187, BĐ 13	370
12	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến giáp đường đá	300
13	Từ ngã ba cạnh đất ông Phan Chắc Tiến đến hết đường	300
14	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo) đến ngã ba cạnh đất ông Lô Viết Thắng	410
15	Từ ngã ba cạnh thửa 2067, BĐ 12 (Lô Viết Đôn) theo đường xuống ruộng đến hết đường (hết đất ông Lô Viết Tráng)	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba thửa 1284, BĐ 13 (Vũ Quang Liên) đến hết đường	300
17	Từ ngã ba cạnh thửa 1045 và 1046, 1047, BĐ 13 đến hết đường	300
18	Từ ngã ba cạnh thửa 1049, BĐ 13 (ông Lý Viết Cóoc) đến hết thửa 1053, BĐ 13	370
19	Từ ngã ba cạnh thửa 2087, BĐ 13 đến hết đường	350
20	Từ ngã ba cạnh thửa 1108, BĐ 13 (Nhà bà Thê) đến hết thửa 1102, BĐ 13 (đất ông Hoàng)	410
21	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 12 (đất ông Nam) đến hết đường (giáp thửa 934, BĐ 12)	280
3	Khu vực III	
	Các trục đường còn lại	200
IV	XÃ N'THỒL HẠ	
1	Khu vực I:	
1.1	Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá và hết thửa 111, BĐ 27 (nhà ông Tiến)	550
2	Từ ngã ba vào mỏ đá và giáp thửa 111, BĐ 27 đến ngã ba vào thôn Bia Ray và hết thửa 241, BĐ 27	570
3	Từ ngã ba vào thôn Bia Ray và giáp thửa 241, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 864, BĐ 26 và hết thửa 810, BĐ 26	610
4	Từ ngã ba giáp thửa 864, BĐ 26 và giáp thửa 810, BĐ 26 đến ngã ba Trạm Y tế cũ và hết thửa đất số 955, BĐ 26.	630
5	Từ ngã ba Trạm Y tế cũ và giáp thửa đất số 955, BĐ 26 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1185, BĐ 25.	600
6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1185, BĐ 25 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, BĐ 25	570
7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, BĐ 25 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, BĐ 25.	380
8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, BĐ 25 đến giáp xã Bình Thạnh	350
1.2	Đường tỉnh 725 (đi Nam Ban)	
1	Từ Quốc lộ 27 đến giáp nương hết thửa 642, BĐ 26 (đất ông Hải)	540
2	Từ nương giáp thửa 642, BĐ 26 (đất ông Hải) đến suối hết thửa 394, BĐ 20 (bà Bùi Thị Thận).	360
3	Từ suối giáp thửa 394; BĐ 20 (bà Bùi Thị Thận) đến giáp xã Gia Lâm - Lâm Hà	270
1.3	Đường huyện ĐH 270, đoạn N' Thôn Hạ đến đường Lê Hồng Phong, thị trấn Liên Nghĩa:	
1	Từ ngã ba cạnh thửa số 39, BĐ 33 (trạm Y tế cũ) đến cầu Đa Me.	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ cầu Đa Me đến ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 (nhà ông K' Broish)	360
3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 (nhà ông K' Broish) đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 233, BĐ 33	330
4	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 233, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 645 (ông Phan Bá Vương) và hết thửa 791, BĐ 34	320
5	Từ ngã ba giáp thửa 645 (ông Phan Bá Vương) và giáp thửa 791, BĐ 34 đến ngã ba hết thửa 75 và hết thửa 03, BĐ 42 (Trương Văn Hội)	360
6	Từ ngã ba giáp thửa 75 và giáp thửa 03, BĐ 42 (Trương Văn Hội) đến ngã ba đi vào mỏ đá Srê Đăng và hết thửa đất số 282, BĐ 42 (đất Ha Suê).	330
7	Từ ngã ba mỏ đá Srê đăng và giáp thửa đất số 282, BĐ 42 (đất Ha Suê) đến Cầu ván hết thửa 783; BĐ 42	380
8	Từ Cầu ván cạnh thửa 783; BĐ 42 đến ngã ba địa giới hành chính của Liên Hiệp; N' Thôn Hạ và TT. Liên Nghĩa.	430
1.4	Đường thôn Bia Ray - thôn Thái Sơn:	
1	Từ ngã ba cạnh Trường tiểu học đến ngã ba hết thửa 576, BĐ 27 và hết thửa đất số 436, BĐ 27	200
2	Từ ngã ba giáp thửa 576, BĐ 27 và giáp thửa đất số 436, BĐ 27 đến Quốc lộ 27	210
3	Từ ngã ba cạnh thửa 576, BĐ 27 qua ngã ba nhà ông Trung đến hết thửa 531, BĐ 27	150
4	Từ ngã ba nhà ông Trung cạnh thửa 25, BĐ 34 và đến hết thửa 114, BĐ 34 (K' Len)	140
5	Từ ngã ba thửa 287, BĐ 27 đến hết thửa 85, BĐ 27	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa 222, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 808, BĐ 26 (bà Nguyễn Thị Xí - giáp QL 27)	130
7	Từ ngã ba cạnh thửa 222, BĐ 27 (giáp sân bóng) đi qua thửa 186, BĐ 27 đến ngã ba giáp QL 27	140
1.5	Đường thôn Srê Đăng:	
1	Từ ngã ba đối diện thửa 03, BĐ 42 (Trương Văn Hội) đến ngã ba hết thửa 280, BĐ 42	240
2	Từ ngã ba cạnh hồ bà Hòa đến hết thửa 92, BĐ 43.	160
3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 (nhà ông K' Broish) đến nhà thờ Bon Rơm (hết thửa 247, BĐ 32).	250
4	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 192, BĐ 32 (nhà bà Lơ Mu K' Huế).	130
5	Từ ngã ba cạnh thửa 199, BĐ 33 đến ngã ba phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông (hết thửa 177, BĐ 32).	130
6	Từ ngã tư cạnh thửa 201, BĐ 33 (Mình Thúy) đến giáp thửa đất 194, BĐ 33 (ông Mbon Ha Bơ).	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 306, BĐ 33 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba hết thửa 526, BĐ 33 (đất ông Cil Múp Ha Dăn)	170
8	Từ ngã ba giáp thửa 526, BĐ 33 (đất ông Cil Múp Ha Dăn) đến ngã ba hết thửa 322, BĐ 41 (K Ôn).	140
9	Từ ngã ba cạnh thửa 526, BĐ 33 (đất ông Cil Múp Ha Dăn) đến ngã ba giáp thửa 607, BĐ 33 (đất ông Kră Janh Ha Brôn).	140
1.6	Đường thôn Bon Rom-Lạch Tông:	
1	Từ ngã tư nhà thờ Bon Rom đến ngã ba (hết thửa 139, BĐ 31 - K' Lang) và hết thửa 96, BĐ 31.	170
2	Từ ngã ba sân bóng thôn Lạch Tông (thửa 50, BĐ 40) đến giáp xã Tân Hội.	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 32 (ông Ka Să Ha Cương) đến ngã ba đối diện thửa 330, BĐ 32	160
4	Từ ngã ba cạnh trường THCS xã N' Thôn Hạ (thửa 404, BĐ 33) đến ngã ba giáp nghĩa địa thôn Lạch Tông (thửa 555, BĐ 32)	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 518, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 321, BĐ 32 (nhà ông Ha Ang).	130
1.7	Thôn Lạch Tông - thôn Yang Ly:	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 31 (bà K' Lang) đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 31 và giáp thửa 96, BĐ 31 (đất ông Bùi Quang Ánh)	130
2	Từ ngã ba giáp 234, BĐ 31 và thửa 96, BĐ 31 (đất ông Bùi Quang Ánh) đến giáp Ba Cán, xã Tân Hội.	150
3	Từ đến ngã ba Tuấn Thiện cạnh thửa 196, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 570, BĐ 31 (Cil Yu Ha Thiết).	150
4	Từ ngã ba sân bóng Lạch Tông (cạnh thửa 50, BĐ 40) qua ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 171, BĐ 31 (Cil Yu K' Bên).	150
5	Từ ngã ba đập hồ Đa Me (cạnh thửa 43, BĐ 32) đến ngã ba hết thửa 286, BĐ 32 và hết thửa 319, BĐ 32.	180
6	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 32 và giáp thửa 319, BĐ 32 đến sân bóng Lạch Tông (thửa 50, BĐ 40)	170
1.8	Đường thôn Đoàn Kết	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 742, BĐ 25 qua hồ Srê Kil đến ngã ba hết thửa 827, BĐ 25	150
2	Từ ngã ba Klong Tum (cạnh thửa 175, BĐ 25) đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, BĐ 19).	130
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	110
V	XÃ BÌNH THANH	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến ngã ba giáp thửa 145, BĐ 19 (nhà ông Đầu) và hết thửa 231, BĐ 19	370
2	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 19 (nhà ông Đầu) và giáp thửa 231, BĐ 19 đến ngã ba cạnh nhà ông Tuynh (thửa 16, BĐ 19) và hết thửa 18, BĐ 19	360
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tuynh (thửa 16, BĐ 19) và giáp thửa 18, BĐ 19 đến ngã ba cạnh nhà bà Tầm (thửa 191, BĐ 14) và hết thửa 165, BĐ 14	370
4	Từ ngã ba cạnh nhà bà Tầm (thửa 191, BĐ 14) và giáp thửa 165, BĐ 14 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, BĐ 13	440
5	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, BĐ 13 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	480
6	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BĐ 13)	540
7	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BĐ 13) đến cầu Thanh Bình	530
8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn (hết thửa 118, BĐ 12) và hết thửa 220, BĐ 12	430
9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn (giáp thửa 118, BĐ 12) và giáp thửa 220, BĐ 12 đến ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 313, BĐ 12	450
10	Từ ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 313, BĐ 12 đến ngã ba nhà ông Trọng (hết thửa 579, BĐ 12) và hết thửa 297, BĐ 12	340
11	Từ ngã ba nhà ông Trọng (giáp thửa 579, BĐ 12) và giáp thửa 297, BĐ 12 đến giáp Lâm Hà	320
12	Đường tỉnh ĐT - Từ ngã ba ranh giới Tân Hội - Đình Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà.	300
2	Khu vực II	
2.1	Đường thôn Thanh Bình 3	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 25 (nhà ông Thanh Lý) đến ngã ba cạnh nhà ông Long Liễu (thửa 39, BĐ 24)	130
2	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 20 (nhà ông Viễn) đến ngã ba nhà Cô Minh (hết thửa 20, BĐ 20)	170
3	Từ ngã ba nhà ông Vinh (thửa 95, BĐ 20) đến ngã tư nhà ông Vũ Tinh (thửa 85, BĐ 20)	140
4	Từ ngã ba đất cô Minh (thửa 20, BĐ 20) đến ngã ba nhà ông Sáu Quyền (thửa 14, BĐ 20)	120
5	Từ ngã tư nhà ông Truyền (thửa 77, BĐ 20) đến ngã tư nhà ông Tấn (thửa 67, BĐ 20)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 20 (nhà ông Thanh) đến ngã ba ông Long và hết thửa đất 318, BĐ 19 (đất ông Hoan)	180
7	Từ ngã ba ông Long và giáp thửa đất 318, BĐ 19 (đất ông Hoan) đến nương nước hết thửa đất số 97, BĐ 24 (nhà ông Sơn)	150
8	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 20 (ông Vũ Tinh) đi qua ngã tư cạnh thửa 65, BĐ 20 đến giáp N' Thôn Hạ	180
9	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 19 (nhà ông Đầu) đến giáp N' Thôn Hạ (hết thửa 04, BĐ 20)	180
10	Từ ngã ba cạnh thửa 229, BĐ 19 (nhà ông Tiên) đến ngã tư nhà bà Định (thửa 310 - 253, BĐ 19)	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 19 (nhà ông Dị) đến ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 19 (nhà ông Thế Anh) và hết thửa 332, BĐ 19	130
12	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 19 (nhà ông Tuynh) đến ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 19 (nhà ông Hoàng)	150
13	Từ ngã ba cạnh thửa 254, BĐ 14 (nhà ông Lạc) đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	130
14	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 14 (đường lò gạch) đến cầu mới (hết thửa 384, BĐ 10)	170
15	Từ ngã ba (cầu sông Cam Ly) đến khe suối hết thửa 17, BĐ 10	110
2.2	Đường thôn Thanh Bình 2	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 (nhà bà Tâm) đến ngã ba hết thửa 638, BĐ 13 (nhà ông Đại)	150
2	Từ ngã ba giáp thửa 638, BĐ 13 (nhà ông Đại) theo hướng thửa 93, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 402, BĐ 18 (đối diện nhà ông Ngọc)	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 13 (nhà bà Quán Tâm) đến giáp sông Cam Ly	200
4	Từ ngã ba nhà văn hóa (thửa đất 390, BĐ 13) đến giáp sông Cam Ly	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 13 (nhà ông Phát) đến giáp nương (hết thửa 135, BĐ 13)	120
6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 406, BĐ 13) đến sông Cam Ly	210
7	Từ ngã ba cạnh thửa 424, BĐ 13 (nhà ông Thiên) đến giáp sông Cam Ly	210
2.3	Đường thôn Thanh Bình 1	
1	Từ nương nước cạnh thửa đất số 97 BĐ 24 (nhà ông Sơn) đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn (thửa 646, BĐ 18)	170
2	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến nương nước (hết thửa 714, BĐ 13)	180
3	Từ nương nước giáp thửa 714, BĐ 13 đến ngã ba nhà cô Hà (hết thửa 724, BĐ 13)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh thửa 617, BĐ 13 (nhà ông Hường) đến ngã tư hết thửa 606, BĐ 13 (đất bà Mậu)	130
5	Từ ngã tư cạnh thửa 501, BĐ 13 (nhà ông Hiếu) đến ngã tư hết thửa 815, BĐ 13 (nhà ông Chư)	180
6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 (nhà ông Chư) đến ngã ba nhà ông Phước (hết thửa 193, BĐ 18)	130
7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 (nhà ông Chư) đến ngã ba nhà bà Bang (hết thửa 262, BĐ 18)	110
8	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (cạnh thửa 481, BĐ 13) đến ngã ba nhà bà Hồng (hết thửa 97, BĐ 18)	200
9	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 13 (nhà bà Oai) đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái)	220
10	Từ ngã ba cạnh thửa 771, BĐ 13 (nhà ông Minh) đến hết thửa 599, BĐ 13 (giáp sông Cam Ly)	130
11	Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 (nhà ông Hòe) đi qua thửa 128, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái)	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 18 (nhà ông Hiếu) đi theo hướng thửa 111, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái)	140
13	Từ ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái) đến ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn)	150
14	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, BĐ 22 (nhà ông Hậu)	140
15	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 23	130
16	Từ ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 23 đi theo hướng thửa 138, BĐ 23 (nhà ông Tuấn) đến giáp suối (thác Vinh Sơn)	110
17	Từ ngã ba cạnh thửa 84, BĐ 22 (nhà ông Hậu) đi theo hướng thửa 150, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 27	120
18	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 27 theo hướng cầu Tân Thuận đến ngã ba 02 xã Bình Thạnh - Tân Hội	110
2.4	Đường thôn Kim Phát	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 13 (nhà ông Ký) đến hết thửa số 94, BĐ 13 (nhà ông Tuấn)	180
2	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 13 (nhà ông Ký) đến hết thửa số 81, BĐ 13 (đất ông Quý)	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 12 (nhà ông Nguyễn) đến ngã ba đường vào Thị Trinh (hết thửa 16, BĐ 12)	130
4	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 12 (nhà ông Hào) đến ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo (giáp thửa 452, BĐ 17)	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 228, BĐ 12 (giáo xứ Kim Phát) đến hết ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 12)	150
6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo (thửa 452, BĐ 17) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 17 và hết thửa đất số 616, BĐ 17	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BĐ 12 (nhà ông Hào) đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 12	120
8	Từ ngã ba cạnh thửa 185, BĐ 12 (nhà ông An) đi theo hướng thửa 131, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 12	130
9	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 12 (nhà ông Quang) đến ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 12 (nhà ông Kỳ)	200
10	Từ ngã ba thửa 137, BĐ 12 (nhà ông Kỳ) đến hết thửa 152, BĐ 12 (nhà ông Hân)	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 12 (nhà ông Kỳ) theo hướng thửa số 58, BĐ 12 đến hết thửa 21, BĐ 12 (đất bà Mầu)	130
12	Từ ngã ba cạnh thửa 579, BĐ 12 (nhà ông Trọng) đến hết thửa 472, BĐ 17	120
13	Từ ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 12 (nhà ông Dương Bi) đến ngã ba cạnh thửa 152, BĐ 12 (nhà ông Hân)	120
14	Từ ngã ba cạnh thửa 40, BĐ 254E đến ngã ba cạnh thửa 564, BĐ 254E (nhà ông Hân)	
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	100
VI	XÃ TÂN HỘI	
1	Khu vực I	
1.1	Tuyến đường ĐT 724	
1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 171, BĐ 37	360
2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, BĐ 37 đến đường hẻm hết thửa 117, BĐ 36 (Phạm Miu Vi Thụy) và đến đường hẻm hết thửa 151, BĐ 36	370
3	Từ đường hẻm giáp thửa 117, BĐ 36 (Phạm Miu Vi Thụy) và đường hẻm giáp thửa 151, BĐ 36 đến hết thửa 101, BĐ 36 (Vũ Đức Tuấn)	400
4	Từ giáp thửa 101, BĐ 36 (Vũ Đức Tuấn) đến ngã ba giáp thửa 586, BĐ 33 (Lưu Bồn Huê) và hết thửa 573, BĐ 33	480
5	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 33 (Lưu Bồn Huê) và giáp thửa 573 BĐ 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung và hết thửa 421, BĐ 33	570
6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung và giáp thửa 424, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 206, BĐ 33	630
7	Từ ngã ba cạnh thửa 206, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 65, BĐ 33 (Đỗ Minh Bằng)	720
8	Từ ngã ba giáp thửa 65, BĐ 33 (Đỗ Minh Bằng) đến giáp thửa 395, BĐ 28 (Hoàng Đình Nghĩa)	800
9	Từ thửa 395, BĐ 28 (Hoàng Đình Nghĩa) đến giáp đường quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội	970
10	Từ đất khu Trung tâm thương mại xã Tân Hội đến ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ cây xăng Vật tư Tân Hội đến ngã ba trục 2-7 (QH chợ cũ) và giáp thửa 304, BĐ 27	1.030
12	Từ ngã ba trục 2-7 (QH chợ cũ) và giáp thửa 304 BĐ 27 đến đường 3/2 (Hết thửa 253, BĐ 27 - Huỳnh Vinh)	1.000
13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, BĐ 27-Huỳnh Vinh) đến giáp Hội trường thôn Tân Hiệp (thửa 189, BĐ 27)	950
14	Từ Hội trường thôn Tân Hiệp (thửa 189, BĐ 27) đến ngã ba hết thửa 165, BĐ 27 (Phạm Văn Chương)	900
15	Từ ngã ba giáp thửa 165, BĐ 27 (Phạm Văn Chương) đến ngã tư giáp thửa 21, BĐ 26	880
16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, BĐ 26 đến ngã ba Tân hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, BĐ 26 (đất ông Mênh)	570
1.2	Tuyến đường liên huyện Đức Trọng - Lâm Hà	
1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản đến cổng cạnh nhà ông Kiệt (hết thửa 113, BĐ 19)	420
2	Từ cổng cạnh nhà ông Kiệt (giáp thửa 113 BĐ 19) đến nương (hết thửa 198, BĐ 12)	400
3	Từ nương (giáp thửa 198 BĐ 12) đến ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (hết thửa 260 BĐ 07)	340
4	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, BĐ 07) đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 07	260
5	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 07 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, BĐ 02 Trương Quang Dụ)	240
1.3	Tuyến đường huyện ĐH 03-ĐH 02	
1	Tuyến ĐH 02: Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, BĐ 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	340
2	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai đến nương hết thửa 440, BĐ 27	900
3	Từ nương giáp thửa 440, BĐ 27 đến giáp xã Tân Thành	450
4	Từ giáp đường ĐT 724 đến giáp sân bóng xã Tân Hội	1.200
5	Từ giáp sân bóng xã Tân Hội đến ngã ba Trạm y tế xã	600
6	Từ ngã ba Trạm y tế đến cổng tràn hồ Suối Dừa	400
7	Từ cổng tràn hồ suối Dừa đến ngã ba cạnh thửa 339 BĐ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, BĐ 22)	250
8	Từ ngã ba cạnh thửa 339 BĐ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, BĐ 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, BĐ 22)	210
9	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, BĐ 23)	200
10	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 32, BĐ 31)	190
1.4	Đường nội bộ khu quy hoạch chợ Tân Hội	
1	Trục đường 5m	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Các lô có mặt tiền quay mặt vào chợ (từ lô C20 đến lô C30, lô C141, lô C143, từ lô C49 đến lô C58, lô C80, từ lô 100 đến lô C108, từ lô C177 đến lô C181)	1.100
	Các lô đất còn lại	880
2	Trục đường 7m	940
3	Trục đường 10m	1.040
1.5	Đường nội bộ khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội	
1	Trục đường 2 - 7	600
2	Trục đường 4 - 5	500
3	Trục đường 3 - 8	600
2	Khu vực II	
2.1	Đường thôn Tân Hiệp - thôn Ba Cản - Thôn Tân Thuận	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, BĐ 28)	400
2	Từ ngã ba cạnh Trường tiểu học Tân Hội và sân bóng (giáp đường huyện ĐH 03) theo đường xóm 1, thôn Tân Hiệp (chợ cũ) đến giáp đường tỉnh ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp) - Đường vòng sân bóng	410
3	Từ ngã ba giáp thửa 154, BĐ 27 đến hết thửa 46, BĐ 27	300
4	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, BĐ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01 BĐ 25)	230
5	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 234,) theo hướng thửa 228, BĐ 07 đến giáp xã Bình Thạnh và xã N'Thôn Hạ	220
6	Từ Trường tiểu học Ba Cản đến ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 12 (Lê Thị Ty) và thửa 129 BĐ 12	140
7	Từ ngã ba giáp thửa 88, BĐ 12 (Lê Thị Ty) và 129, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 182, BĐ 13	130
8	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 11 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 43, BĐ 10	120
2.2	Đường thôn Tân Đà - thôn Tân Trung	
1	Từ Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, BĐ 28) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, BĐ 28)	300
2	Từ cống thoát nước Láng Cam I đến mương nước hết thửa 88, BĐ 34	200
3	Từ mương nước giáp thửa 88, BĐ 34 đi theo đường bê tông (hướng thửa 108, BĐ 34) đến giáp xã Phú Hội	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 291, BĐ 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba xóm 4 Tân Đà (cạnh thửa 79, BĐ 37 - K' Biên)	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 183, BĐ 12 (Phan Văn Bày) đến ngã ba cạnh thửa 330, BĐ 34 (Nguyễn Tý)	130
6	Từ Cống thôn văn hóa Tân Đà đến ngã ba hết thửa 133, BĐ 36 (Huỳnh Danh)	190

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ thửa 187, BD 36 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 515, BD 33 - Hoàng Minh Tâm)	180
8	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh thửa 162, BD 34 (Phạm Tư)	160
2.3	Đường thôn Tân Lập	
1	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BD 33) đến hết thửa 155, BD 32	160
2	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập đến ngã ba cạnh thửa 165, BD 32 (Phạm Xuân Hợi)	130
3	Từ ngã ba cạnh thửa 165, BD 32 (Phạm Xuân Hợi) đến ngã tư hết thửa 10, BD 32	150
4	Từ ngã tư cạnh thửa 10, BD 32 đến ngã ba giáp đường nhựa (hết thửa 291, BD 26)	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 295, BD 26 (Nguyễn Thành Hưng) đến ngã ba cạnh thửa 157, BD 26 (Phạm Văn Bột)	160
6	Từ ngã ba thửa 157, BD 26 đến hết đường bê tông (hết thửa 169, BD 26)	120
7	Từ công thôn văn hóa Tân Lập (thửa 716, BD 27) đến ngã ba cạnh thửa 787, BD 27 (Lê Thị Nhẫn)	160
8	Từ ngã ba cạnh thửa 787, BD 27 (Lê Thị Nhẫn) đến Hội trường thôn Tân Lập (thửa 99, BD 32)	150
2.4	Đường xóm 2, 3 thôn Tân An	
1	Đường xóm 2 thôn Tân An - Từ ngã ba cạnh thửa 339, BD 22 đến ngã ba hết thửa 362, BD 22 (Nguyễn Tý)	180
2	Từ ngã ba giáp thửa 362, BD 22 đến ngã ba hết thửa 256, BD 22 (Lê Thị Bê)	170
3	Đường xóm 3 thôn Tân An - từ ngã ba cạnh thửa 458, BD 21 (Phạm Viết Phấn) đến ngã ba hết thửa 403, BD 21 (Phạm Viết Thiệt)	140
4	Từ thửa 24, BD 15 (Phạm Hào) - giáp xã N'Thôn Hạ đến hết thửa 131, BD 22 (Nguyễn Văn Chung)	120
5	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba cạnh thửa 78 BD 21	120
2.5	Đường thôn Tân Phú	
1	Từ ngã tư cạnh thửa 70, BD 22 (Nguyễn Long) đến ngã ba cạnh thửa 256, BD 22 (Lê Thị Bê) và hết thửa 295, BD 23,	130
2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BD 22 (Lê Thị Bê) và giáp thửa 295, BD 23 đến ngã ba cạnh 419 BD 23 (Trần Quang Ngọc - giáp trường TH Tân Phú)	120
3	Từ ngã ba cạnh 419 BD 23 (Trần Quang Ngọc - giáp trường TH Tân Phú) đến ngã tư cạnh thửa 185, BD30 (Quần Thị Doãn)	130
4	Từ ngã tư cạnh thửa 185, BD30 (Quần Thị Doãn) đến ngã ba cạnh thửa 312 BD 30 (Lý Thị Phụ)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ ngã ba cạnh thửa 56, BĐ 22 (Nguyễn Hữu Liên) đến ngã ba hết thửa 13, BĐ 16 (Huỳnh Văn Phước).	120
6	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 22 (Hoàng Văn Vương) đến hết thửa 27, BĐ 22 và đến hết thửa 29, BĐ 22 (Nguyễn Trôn)	120
7	Từ ngã ba đối diện Hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 355, BĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 23 (Trần Ngọc Trung)	120
8	Từ thửa 203, BĐ 23 (Nguyễn Hữu Mạnh) đến hết thửa 371, BĐ 23 (Nguyễn Thị Cúc)	120
9	Từ ngã ba cạnh thửa 416 BĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba giáp hội trường thôn (giáp đường nhựa)	150
10	Từ ngã tư cạnh thửa 439 BĐ 23 (Triệu Văn Chương) đến hết thửa 105 BĐ 24 (Nguyễn Thành Tâm)	120
3	Khu vực III	
	Các khu vực còn lại	100
VII	XÃ TÂN THÀNH	
	Khu vực I	
1	Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, BĐ 27- Nguyễn Thị Ngọc Lan)	400
2	Từ công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, BĐ 26 - đất ông Lê Lai) đến hết thửa 133, BĐ 25 (đất ông Nguyễn Hoàng)	250
3	Từ giáp thửa 133, BĐ 25 đến hết thửa 79, BĐ 25 (đất ông Lộc Văn Trí)	200
4	Từ giáp thửa 79, BĐ 25 đến hết thửa 80, BĐ 24 (đất ông Hiền)	190
5	Từ giáp thửa 80, BĐ 24 (đất ông Hiền) đến ngã ba hết thửa 331, BĐ 18 (nhà ông Phùng Hạnh Phúc) và hết thửa 350 BĐ 18 (nhà ông Tống Văn Hòa)	240
6	Từ ngã ba giáp thửa 331, BĐ 18 (nhà ông Phùng Hạnh Phúc) và giáp thửa 350 BĐ 18 (nhà ông Tống Văn Hòa) đến giáp thửa 212, BĐ 18	280
7	Từ thửa 212, BĐ 18 đến hết thửa 94, BĐ 18 (Hà Thái Học) và hết thửa 164, BĐ 18 (Sú Lý Diễm)	360
8	Từ giáp thửa 94 BĐ 18 (Hà Thái Học) và giáp thửa 164 BĐ 18 (Sú Lý Diễm) đến ngã ba hết thửa 20, BĐ 17 (đất ông Dịp Chung Phát)	280
9	Từ ngã ba giáp thửa 20, BĐ 17 (đất ông Dịp Chung Phát) đến hết thửa 299, BĐ 11 (đất ông Duy Trinh)	290
10	Từ giáp thửa 299, BĐ 11 (đất ông Duy Trinh) đến hết thửa 276, BĐ 11 (nhà ông Dìn Công Lợi)	250
11	Từ giáp thửa 276, BĐ 11 (nhà ông Dìn Công Lợi) đến đường hẻm cạnh thửa 340, BĐ 10 (đất bà Tòng Thị Sừu)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	Từ đường hẻm cạnh thửa 340, BĐ10 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, BĐ 10 (Hoàng Thị Bích)	430
13	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, BĐ 10 (Hoàng Thị Bích) đến hết thửa 325, BĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thiện) và hết thửa 356, BĐ 10 (Đổng Văn Phương)	400
14	Từ giáp thửa 325, BĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thiện) và giáp thửa 356, BĐ 10 (Đổng Văn Phương) đến ngã ba hết thửa đất 528, BĐ 10 (Phạm Hải) và hết thửa 286, BĐ 10 (đất ông Nguyễn Đình Tâm)	380
15	Từ ngã ba giáp 528, BĐ 10 (Phạm Hải) và giáp thửa 286, BĐ 10 (Nguyễn Đình Tâm) đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Hưng	260
16	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng đến giáp thửa 24, BĐ 15 (đất ông Quốc)	280
17	Từ thửa 24, BĐ15 đến ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 (đất bà Bảy) và hết thửa 317, BĐ 19 (Trịnh Đức Trung)	290
18	Từ ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 và giáp thửa 317, BĐ 19 (Trịnh Đức Trung) đến giáp thửa 169, BĐ09 (đất ông Đỗ Tiến Lãng) và hết thửa 170, BĐ 09 (đất ông Nguyễn Tấn An)	210
19	Từ thửa 169, BĐ 09 (đất ông Đỗ Tiến Lãng) và giáp thửa 170, BĐ 09 (đất ông Nguyễn Tấn An) đến ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09 (đất ông Cao Văn Toại)	220
20	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09 (đất ông Cao Văn Toại) đến cầu (giáp đất ông Nghiêm)	210
21	Từ cầu (giáp đất ông Nghiêm) đến cầu Kon Tắc Đa và kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	180
22	Từ cổng giáp xã Tân Hội (thửa 02, BĐ 18) đến ngã tư đường Ba Tháng Hai (thửa 182, BĐ 18)	410
Khu vực II		
1	Từ cổng thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (cạnh thửa 27, BĐ11) đến nương hết thửa 07, BĐ 11	250
2	Từ nương giáp thửa 27, BĐ 11 đến ngã ba hết thửa 224, BĐ05	200
3	Từ ngã ba cạnh thửa 224, BĐ05 đến ngã ba vào hầm cát (hết thửa 50, BĐ 05)	160
4	Từ ngã ba vào hầm cát đến đập thủy điện	140
5	Từ ngã ba giáp thửa 224, BĐ 05 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (đối diện 284, BĐ 10 - Hà Văn Tân)	170
6	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 BĐ 10 - nhà ông Hà Anh Tuấn) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, BĐ 09 - nhà ông Vy Văn Hùng)	180
7	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, BĐ 09) đến hết thửa 03, BĐ 14 và hết thửa 117, BĐ 08 (đất ông Lò Minh Tiến)	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8	Từ giáp thửa 03, BĐ 14 và giáp thửa 117, BĐ 08 đến ngã ba hết thửa 11, BĐ 14 (đất Phạm Ngọc Roa)	120
9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 09 (đất nhà ông Trịnh Đức Trung) đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	160
10	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 đến sông Đa Dâng (bến dò thôn Tân Hưng)	120
11	Từ ngã ba cạnh thửa 331, tờ BĐ 18 (đất nhà ông Phùng Hạnh Phúc) đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 (đất bà Nguyễn Thị Sang - giáp đường nhựa)	120
12	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 24 đến hết thửa 915, BĐ 24 (đất ông Đinh Như Hùng) đường đi thác Pongour	120
13	Từ giáp thửa 915, BĐ 24 (đất ông Đinh Như Hùng) đến ngã ba giáp đường nhựa vào thác Pongour hết (thửa 12, BĐ 35)	100
14	Từ ngã ba cạnh thửa 10, BĐ 27 (đất nhà bà Trương Thị Cồ) đến ngã tư hết thửa 08, BĐ 33 (đất ông Nguyễn Ngọc Sơn)	130
15	Từ ngã ba cạnh thửa 36, BĐ 27 (đất nhà ông Nguyễn Hùng Tín) đến ngã tư hết thửa 04, BĐ 33 (đất ông Tấn Thanh)	120
16	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, BĐ 26) đến nương nước giáp ranh Tân Hội (hết thửa 32, BĐ 26)	120
17	Từ ngã ba cạnh thửa 07, BĐ 15 đến ngã ba hết thửa 116, BĐ 15	120
18	Từ ngã ba giáp đường nhựa (cạnh thửa 142, BĐ 25 - Nguyễn Thanh Trà) theo hướng thửa 129, BĐ 25 đến giáp xã Tân Hội	120
19	Từ Công giáp xã Phú Hội đến giáp thửa 27, BĐ 35 (đường nhựa vào thác Pongour)	140
	Khu vực III	
	Các khu vực còn lại	90
VIII	XÃ PHÚ HỘI	
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 20	
1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A (hết thửa 675, BĐ 19) và hết thửa 342, BĐ 19	1.500
2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 312, BĐ 19) và giáp thửa 342, BĐ 19 đến hết thửa 53, BĐ 29 (đất ông Hà Quốc Tập)	1.390
3	Từ giáp thửa 53, BĐ 29 (đất ông Hà Quốc Tập) đến hết cầu Xóm Chung	1.430
4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	1.320
5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BĐ 28)	1.450
6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BĐ 28) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, BĐ 28)	1.440

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, BĐ 28) đến công giáp thửa 639, BĐ 28	1.460
8	Từ công cạnh thửa 639, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 43, BĐ 41 (đất ông Lê Tấn Sỹ)	1.630
9	Từ ngã ba giáp thửa 43, BĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 123, BĐ 41 (đất ông Huỳnh Chí Công) và hết thửa 116, BĐ 41	1.100
10	Từ giáp thửa 123, BĐ 41 (đất ông Huỳnh Chí Công) và giáp thửa 116, BĐ 41 đến hết thửa 353, BĐ 41	1.050
11	Từ giáp thửa 353, BĐ 41 đến ngã ba vào thác Pougouh	980
12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, BĐ 72) và hết thửa 126, BĐ 73 (đất ông Phạm Đắc Tuấn)	930
13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, BĐ 72) giáp thửa 126, BĐ 73 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, BĐ 72)	1.050
14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, BĐ 89)	1.120
15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, BĐ 89) đến cầu Đại Ninh	1.080
1.2	Đường tỉnh ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, BĐ 28)	840
2	Từ ngã ba giáp đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, BĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 27 và hết thửa 196, BĐ 27 (Lê Văn Hoàn)	620
3	Từ ngã ba giáp thửa 243, BĐ 27 và giáp thửa 196, BĐ 27 (Lê Văn Hoàn) đến ngã ba giáp thửa 166, BĐ 26 (đất ông Lê Văn Hòa) và hết thửa 201, BĐ 26	580
4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 26 (đất ông Lê Văn Hòa) và giáp thửa 201, BĐ 26 đến ngã ba đường vào Nghĩa trang R'Chai 2 (giáp thửa 98, BĐ)	360
5	Từ ngã ba đường vào Nghĩa trang R'Chai 2 (cạnh thửa 98, BĐ 26) đến giáp xã Tân Hội	360
1.3	Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)	
1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, BĐ 11 (đất ông Đặng Phi Hùng)	1.070
2	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ 11 (đất ông Đặng Phi Hùng) đến ngã ba cầu Phú Hội (giáp đất trại chăn nuôi)	970
3	Từ ngã ba cầu Phú Hội (cạnh đất trại chăn nuôi) đến hết thửa 208, BĐ 21 (đất Chùa Tàu)	790
4	Từ giáp thửa 208, BĐ 21 (đất Chùa Tàu) đến hết thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội)	800
5	Từ giáp thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, BĐ 21	610

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ giáp thửa 549, BĐ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21)	620
7	Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, BĐ 30)	620
8	Từ ngã ba Cty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, BĐ 30) đến hết thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai)	590
9	Từ giáp thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến cống cạnh nhà bà Tuấn	450
10	Từ cống cạnh nhà bà Tuấn đến ngã ba hết thửa 158, BĐ 29 (đất ông Lê Ninh) và hết thửa 196, BĐ 29	470
11	Từ ngã ba giáp thửa 158, BĐ 29 (đất ông Lê Ninh) và giáp thửa 196, BĐ 29 đến hết thửa 224, BĐ 29 (đất ông Trương Công Giỏi).	620
12	Từ giáp thửa 224, BĐ 29 (đất ông Trương Công Giỏi) đến hết thửa 213, BĐ 29 (giáp với Quốc lộ 20)	670
1.4	Đường thôn Phú Trung (đường Thống Nhất nối Quốc lộ 20)	
1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 333, BĐ 21	460
2	Từ ngã ba cạnh thửa 333, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 20 (đất ông Phạm Tự Hùng)	440
3	Từ ngã ba giáp thửa 293, BĐ 20 (đất ông Phạm Tự Hùng) đến Quốc lộ 20	470
1.5	Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng	
1	Từ đường Thống Nhất đến Suối Đá	270
2	Từ Suối Đá đến giáp thửa 21, BĐ 47 (hồ cá ông Bảo)	160
3	Từ thửa 21, BĐ 47 (hồ cá ông Bảo) đến cầu Suối Xanh	200
4	Từ cầu Suối Xanh đến ngã ba K' Nai (giáp thửa 66, BĐ 96)	270
5	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, BĐ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (Nguyễn Mãng)	290
6	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (đất Nguyễn Mãng) đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, BĐ 98)	220
1.6	Đường khu vực tái định cư thôn Phú Hòa	
1	Từ ngã ba cạnh thửa A1 đến ngã ba cạnh thửa 590, BĐ 20 (nhà bà Hồ Thị Mai) và hết thửa 589, BĐ 20 (Nguyễn Doãn Thùy).	390
2	Từ ngã ba cạnh thửa 590, BĐ 20 và giáp thửa 589, BĐ 04 (Nguyễn Doãn Thùy) đến hết thửa 532, BĐ 20 (Nguyễn Minh Mẫn)	160
3	Từ ngã ba cạnh thửa A8 đến hết thửa A12 bản đồ khu tái định cư	390
4	Từ ngã ba cạnh thửa A16 đến hết thửa A10 và đến hết thửa 619, BĐ 20 (Nguyễn Thị Thu)	390
1.7	Khu tái định cư thôn Pré	
1	Trục đường có mặt đường rộng 8m	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Trục đường có mặt đường rộng 7m	220
3	Trục đường có mặt đường rộng 6m	190
2	Khu vực II	
2.1	Đường hẻm Quốc lộ 20	
	Đường hẻm từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội- Liên Nghĩa)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 09 đến hết thửa 01, BĐ 09	390
2	Từ giáp thửa 01, BĐ 09 đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 09	380
3	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung	390
2.2	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 03, BĐ 08	390
2	Từ giáp thửa 03, BĐ 08 đến giáp xã Tân Hội	240
2.3	Đường khu A Chi Rông	
1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, BĐ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, BĐ 19 (K' Đói) và giáp thửa 283, BĐ 19 (đất bà K' Roi)	240
2	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 19 (K' Đói) và thửa 283, BĐ 19 (đất bà K' Roi) đến giáp thửa 423, BĐ 19 (nhà K' Thúy)	230
3	Từ thửa 423, BĐ 19 (nhà K' Thúy) đến ngã ba cạnh thửa 884, BĐ 28	220
2.4	Đường khu B Chi Rông	
1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 210, BĐ 29 - Nguyễn Đức Quang) đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 28	140
2	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, BĐ 28 - Ha Tông) đến ngã ba hết thửa 146, BĐ 28	160
3	Từ ngã giáp thửa 146, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 901, BĐ 28	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 901, BĐ 28 đi qua thửa 100, BĐ 28 đến hết thửa 65, BĐ 27	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ 28 đi qua thửa 01, BĐ 28-2013 đến hết thửa 966, BĐ 18	130
2.5	Đường thôn R' Chai	
1	Đường vào khu 5 R' Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 407, BĐ 28 (cạnh cây đa) đến ngã ba hết thửa 488, BĐ 29 (Ngô Văn Mười) và hết thửa 698, BĐ 28	190
2	Từ ngã ba giáp thửa 488, BĐ 29 (Ngô Văn Mười) đến ngã ba giáp thửa 48, BĐ 42	170
3	Đường vào Khu 6 R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 498, BĐ 29	190
4	Từ ngã ba giáp thửa 498, BĐ 29 đến hết đất thửa 61, BĐ 43	160
5	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 289, BĐ 29 (Nguyễn Văn Tinh) đến ngã ba hết thửa 533, BĐ 29	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, BĐ 28 đến công trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, BĐ 28)	150
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, BĐ 28 đến công trường THPT Nguyễn Thái Bình	170
8	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 448, BĐ 28 (Bia mộ Phúc Cường) đến hết thửa 614, BĐ 28	150
9	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 467, BĐ 28 (Nguyễn Văn Quang) đến hết thửa 882, BĐ 28	130
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, BĐ 41 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 41	140
11	Đường bê tông sau phân trường Mẫu giáo R' Chai 2 - Từ Quốc Lộ 20- cạnh thửa 669, BĐ 28 đến ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R' Chai 2	170
12	Đường vào khu 1, Rchai 2: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, BĐ 41 đến ngã ba giáp ĐT 724 (cạnh thửa 367, BĐ 27)	170
2.6	Đường thôn Phú An	
	Đường đi thác Pougouh	
1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, BĐ 56 (đất xương cưa)	320
2	Từ giáp thửa 326, BĐ 56 (đất xương cưa) đến hết thửa 32, BĐ 55 (giáp cống qua đường)	290
3	Từ giáp thửa 32, BĐ 55 đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Phú An	160
4	Từ giáp khu quy hoạch dân cư thôn Phú An đến giáp xã Tân Thành	140
5	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An): Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư hết thửa 331, BĐ 40	170
6	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 56 (đường vào nhà ông K' Long) đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, BĐ 56)	150
	Đường cạnh hội trường thôn Phú An đến ngã ba giáp đường vào Trung tâm 05 - 06	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 45, BĐ 72	180
2	Từ ngã ba giáp thửa 45, BĐ 72 đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 72	170
3	Từ ngã ba giáp thửa 187, BĐ 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào trung tâm 05 - 06 (hết thửa 203, BĐ 72)	180
	Đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	
1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp thửa 94, BĐ 88 (Trần Thị Tơ)	400
2	Từ thửa 94, BĐ 88 (Trần Thị Tơ) đến cầu treo	380
	Đường hẻm Xóm 1, thôn Phú An	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 88 (Cổ Thị Lãnh) đến hết đường	220
2	Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 88 đến hết đường	220
3	Từ ngã ba cạnh thửa 94, BĐ 88 (đất bà Trần Thị Tơ) đến hết đường	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BD 88 (đất ông Lưu Văn Hùng) đến hết đường	240
5	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BD 88 (Ngô Thanh Phong) đến hết đường	220
6	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BD 88 (Trần Thị Xuân - hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cổng (cạnh thửa 57, BD 88)	240
7	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BD 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, BD 72	230
8	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BD 72 đến hết thửa 09, BD 87-2013 (Lương Nghĩa) và hết thửa 166, BD 71	220
9	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BD 72 đến cổng trung tâm 05 - 06	200
10	Từ Quốc lộ 20 cạnh trường Mẫu giáo Phú An đến hết thửa 243, BD 72 (Huỳnh Thị Ưu)	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 499, BD 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, BD 56	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BD 88 (Hoàng Kim Quốc) đi qua ngã hết thửa 06, BD 88 và hết thửa 08, BD 88	140
13	Từ ngã ba cạnh thửa 138, BD 88 (chùa Hương Sen) đến hết các đoạn đường bà Nguyễn Thị Lữ mở	260
14	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, BD 72 (Mai Ngọc)	140
15	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BD 72 (đất Nguyễn Lý - gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, BD 72) đến hết thửa 56, BD 72	140
Đường hẻm của DT 724 (đường vào xã Tân Hội)		
1	Đường vào khu 4, R' Chai 2: Từ ngã ba cạnh thửa 242, BD 27 (Huỳnh Tham) đến ngã tư cạnh thửa 438, BD 27	150
2	Từ ngã ba cạnh thửa 301, BD 27 (Lơ Mu Ha Chu) đến hết thửa 258, BD 27	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 287, BD 27 (Ha Nét) đến hết thửa 197, BD 27	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BD 27 (Nguyễn Văn Đá) đến ngã tư (cạnh thửa 438, BD 27)	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BD 26 (Lê Văn Hòa) đi qua thửa 71, BD 27 đến hết thửa 43, BD 27	140
6	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BD 26 (Trần Văn Chương) đến ngã tư giáp xã Tân Hội	140
7	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BD 26 (Hồ Văn Vị) đến nghĩa trang R' Chai 2	160
8	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BD 26 (Ha Sương) đến ngã ba cạnh thửa 152, BD 16	150
9	Từ ngã ba cạnh thửa 90, BD 15 đến hết thửa 48, BD 15	140
10	Từ ngã ba (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, BD 15 đi qua ngã tư (cạnh thửa 32, BD 25) đến hết thửa 209, BD 25	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ ngã ba cạnh thửa 261, BĐ 27 (Cil Ha Pút) đến ngã ba (hết thửa 88, BĐ 27)	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, BĐ 26 (xường gỗ Bạch Ngọc Hưng) đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 26	140
	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 108, BĐ 04 (đất Nguyễn Từ Minh) đến giáp mương (hết thửa 08, BĐ 04 - giáp thị trấn Liên Nghĩa)	150
2	Từ ngã ba cạnh thửa 198, BĐ 04 (đất ông Trần Quốc Thiện) đến hết đường (hết thửa 94, BĐ 04)	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 214, BĐ 04 (Hò Văn Ân) đến giáp thửa 221, BĐ 04	150
4	Từ ngã ba cạnh đất ông Nông Văn Quỳnh (thửa 876-BĐ) đến hết thửa 18, BĐ 11	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 11 (đất bà Mè Thị Hồng) đến giáp mương thủy lợi	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa đất 312, BĐ 11 (Đỗ Khoa) đến giáp mương thủy lợi	150
7	Từ ngã ba cạnh thửa 338, BĐ 11 (Tống Đình An) qua nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến giáp mương thủy lợi	170
8	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 11 (Nguyễn Hữu Bổng) đến giáp mương thủy lợi	180
9	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 04 (đất ông Trương Đình Nhị) đi qua ngã tư đến hết thửa 166, BĐ 04 và hết thửa 210-BĐ 04	170
10	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 11 (đất Hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhím	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BĐ 11 (đất bà Trương Thị Dây) đến hết thửa 203, BĐ 11	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 11 (Trần Văn Danh) đến ngã ba giáp thửa 264, BĐ 11 (đất ông Trương Nguyệt)	150
13	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 11 (quán cà phê Uyên Nhi) đến hết thửa 366, BĐ 11	150
14	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 11 (đất ông Lương Văn Trung) đến hết thửa 329, BĐ 11	150
15	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ 11 (Đặng Phi Hùng) đến hết thửa 483, BĐ 11	170
16	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 11 (đất ông Hồ Đình Thận) đến hết thửa 629, BĐ 11 (đất trạm Kiểm Lâm cũ)	150
17	Từ ngã ba cạnh thửa 554, BĐ 11 (Phạm Tồn) đến hết thửa 564, BĐ 11	150
18	Từ ngã ba cạnh thửa 627, BĐ 11 (Phan Ngọc Tĩnh) đến hết đất ông Phạm Khắc Quang (thửa 673, BĐ 11)	170
19	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế đến hết thửa 745, BĐ 11 (Bùi Đức Sương)	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	Từ ngã ba (cạnh cây xăng Duy Thao) đến hết thửa 793, BĐ 11	150
21	Từ ngã ba cạnh Bida Hiền Kim đến giáp sông Đa Nhim	160
22	Từ ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 21 (đất bà Huyền Tôn Nữ Bích Lộc) vào xóm Cầu Dây đến hết thửa 275, BĐ 21 (Phạm Thới)	180
23	Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Thịnh đến hết thửa 300, BĐ 10	140
24	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ 21 (đất ông Trần Ngọc Minh), đến giáp nương thùy lợi	150
25	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 21 (Trương Xuân Hoàng) vào xóm Lò Rèn đến hết các tuyến đường Bê tông xóm Lò Rèn	190
26	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 21 (Lê Thị Tường Vy) đến hết đường bê tông Phú Trung - Phú Thịnh (hết thửa 64, BĐ 21 và hết thửa 137, BĐ 21)	190
27	Từ ngã ba cạnh thửa 550, BĐ 21 (đất bà Nguyễn Thị Nữ) đến hết thửa 515, BĐ 21 (đất ông Phan Văn Phương)	150
28	Từ ngã ba cạnh thửa đất 117, BĐ 30 (Nguyễn Văn Liêm) đến hết thửa đất số 72- BĐ 30	150
29	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 30 (công ty Giang Anh Kỳ) đến giáp suối	150
30	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 30 (đất ông Lương Huỳnh) đến giáp suối	150
31	Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 30 đến hết thửa 79, BĐ 30 (giáp cầu máng)	140
32	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 31 (đường mới dẫn vào KCN Phú Hội)	200
33	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 21 (đất hội trường thôn Phú Hòa) đến hết đường bê tông xóm chữ U (giáp thửa 85, BĐ 31)	180
34	Từ ngã ba cạnh thửa 45, BĐ 31 đến hết thửa 189, BĐ 31	140
35	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 31 (Nguyễn Văn Kìa) đến hết giáp sông Đa Nhim	140
36	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 29 (Nguyễn Tăng Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 29 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	150
37	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 29 (Lê Ninh) đến giáp nương (hết thửa 23, BĐ 29)	160
	Đường thôn Pré	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 22	250
2	Từ ngã ba giáp thửa 82, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22	240
3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 22 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đi qua ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 22 đến hết thửa 12, BĐ 22	230
4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 22 đến giáp thửa 68, BĐ 22	230
5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22 đến cổng tràn P' Ré	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ cổng tràn P' Ré đến hết thửa 372, BĐ 20 và đến ngã ba giáp thửa 381, BĐ 22	150
7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, BĐ 22)	130
8	Từ ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22 đến giáp đường dẫn vào Khu Công nghiệp	150
9	Từ đường dẫn vào Khu Công nghiệp Phú Hội đến cuối làng (giáp cầu xi măng cạnh thửa 361, BĐ 31)	130
	Đường thôn K' Nai và thôn Lạc Nghiệp	
1	Từ ngã ba K' Nai đến hết thửa 160, BĐ 95 (đất ông Sập Bạc)	180
2	Từ giáp thửa 160, BĐ 95 (đất ông Sập Bạc) đến hết thửa 100, BĐ 118	130
3	Từ ngã ba cạnh thửa 80, BĐ 96 (Tăng A Lộc) đến ngã ba hết thửa 169, BĐ 96	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BĐ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, BĐ 96)	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 173, BĐ 81 (Phạm Văn Sinh) đến hết thửa 301, BĐ 97	130
6	Từ ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 97 đến hết nhà thờ K' Nai	130
7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, BĐ 81)	130
8	Từ ngã tư cạnh thửa 62, BĐ 82 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 52, BĐ 98	140
3	Khu vực III	
	Khu vực còn lại	110
IX	XÃ NINH GIA	
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 20:	
1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, BĐ 57)	1.060
2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia đến ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 56 (hết đất bà Hồ Thị Hoàng)	1.170
3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 56 (hết đất bà Hồ Thị Hoàng) đến ngã ba cạnh thửa 450, BĐ 56 (đất ông Đào Hồng Sơn)	1.600
4	Từ ngã ba cạnh thửa 450, BĐ 56 (đất ông Đào Hồng Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 69	1.730
5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí	1.920
6	Từ đường vào thôn Thiện Chí đến ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	2.030
7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn (hết đất bà Huỳnh Thị Lệ - thửa 240, BĐ 68)	2.000
8	Từ giáp thửa 240, BĐ 68 (đất bà Huỳnh Thị Lệ) đến hết thửa 319, BĐ 68 (đất ông Vượng)	920

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ giáp thửa 319, BĐ 68 (đất ông Vượng) đến cổng Đăng Srôn	910
10	Từ cổng Đăng Srôn và giáp thửa 361 đến ngã ba giáp thửa 01, BĐ 79 (Trần Thế)	510
11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 79 (Trần Thế) đến ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 79 (nhà ông Nguyễn Mẫn)	530
12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 79 (nhà ông Nguyễn Mẫn) đến cầu Hiệp Thuận	510
13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66 (đường vào nhà ông Lân)	390
14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66 (đường vào nhà ông Lân) đến ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú)	410
15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) đến cổng Nông trường 78	470
16	Từ cổng Nông trường 78 đến giáp cầu Đa Le	320
1.2	Quốc lộ 28B (đường vào Tà Hine)	
1	Nhánh cũ (từ thửa 367, BĐ 69 đến hết thửa 422, BĐ 69 (Hồ Xuân Lưu)	1.200
2	Nhánh mới (từ Quốc lộ 20, BĐ 69 đến hết thửa 423, BĐ 69 (đất ông Phiên)	1.200
3	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến ngã ba hết thửa 464, BĐ 69 (đất Lê Văn Hiếu)	1.050
4	Từ ngã ba giáp thửa 464 (đất ông Lê Văn Hiếu) đến hết thửa 01, BĐ 81 (K' Mung)	720
5	Từ giáp thửa 01, BĐ 81 (K' Mung) đến ngã ba vào trường Thế Hệ Mới	670
6	Từ ngã ba vào trường Thế Hệ Mới đến ngã ba cạnh nhà ông Lý (hết thửa 506, BĐ 80)	570
7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý (giáp thửa 506, BĐ 80) đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80)	550
8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba Quốc Hoàng	340
9	Từ ngã ba Quốc Hoàng đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine)	320
1.3	Đường vào thôn Thiện Chí	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 134, BĐ 69 (đất ông Lê Văn Xăng)	670
2	Từ ngã ba giáp thửa 134, BĐ 69 (đất ông Lê Văn Xăng) đến hết thửa 35, BĐ 69 (đất ông Lạng)	640
3	Từ giáp thửa 35, BĐ 69 (đất ông Lạng) đến đường vào chùa Thánh Đức (hết thửa 311, BĐ 56)	400
4	Từ đường vào chùa Thánh Đức (giáp thửa 311, BĐ 56) đến cổng nghĩa trang Đại Ninh	390
2	Khu vực II	
2.1	Đường thôn Thiện Chí	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ công nghĩa trang Đại Ninh đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, BĐ 41).	310
2	Từ công nghĩa trang Đại Ninh đến ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	280
3	Từ ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, BĐ 41)	290
4	Từ ngã ba cạnh thửa 37, BĐ 55 (Phạm Thị Cẩm) đến ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 55	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, BĐ 54	170
6	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 216, BĐ 40 - nhà ông Trọng) đi qua thửa 87, BĐ 54 đến suối.	200
7	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 50, BĐ 54	170
8	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 236, BĐ 54) đi qua thửa 70, BĐ 54 đến suối	190
9	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 54 đến hết thửa 98, BĐ 54	170
10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 54 đi qua thửa 118 đến hết thửa 149, BĐ 53	170
11	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm đến ngã ba công văn hóa thôn Kinh Tế Mới	280
12	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BĐ 40)	200
13	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú (đối diện đất ông Võ Phó - thửa 48, BĐ 38)	160
14	Từ ngã ba cạnh thửa 79 đi qua thửa 18, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 42	170
15	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 41 (Lê Văn Thông) đến hết thửa 89, BĐ 41 (Lê Thị Cầu)	150
16	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 41 (Mai Thị Tuyết) đến sông Đa Dâng	150
17	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 41 (Lê Phùng) đến sông Đa Dâng	150
18	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 40 (Phan Hào) đến hết thửa 111, BĐ 40 (Trần Văn Huy)	130
19	Từ ngã ba cạnh thửa 117, BĐ 40 (Võ Quang An) đến ngã tư thửa 228, BĐ 40	130
2.2	Đường thôn Kinh Tế mới	
1	Từ công văn hóa thôn Kinh Tế Mới đến ngã ba gần thửa 157, BĐ 53	220
2	Từ ngã ba gần thửa 157, BĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, BĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 161, BĐ 53	170
2.3	Đường thôn Tân Phú	
1	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi qua thửa 171, BĐ 27 đến giáp thửa 03, BĐ 19 và đi qua thửa 37 đến công ty Lạc Tiên	140
2	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi hướng thửa 11, BĐ 27 đến ngã ba thửa 22, BĐ 25 (đất ông Hiệp)	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 25 (đất ông Hiệp) đến suối (hết thửa 44, BĐ 25)	140
4	Từ cầu Thiện Nhân (thửa 64, BĐ 60) đi qua công ty Tài Phước đến hết thửa 23, BĐ 48	140
2.4	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 41, BĐ 43 (Trần Thành Lương) đến hết thửa 13, BĐ 42 (Mai Minh)	170
2	Từ ngã ba cạnh thửa 41, BĐ 57 đến công gác thủy điện Đại Ninh	350
3	Từ ngã ba cạnh trường THCS Ninh Gia đến công công ty truyền tải điện 4	250
4	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 56 (đất ông Thụ) đến ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56	250
5	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 51, BĐ 42	170
6	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 41, BĐ 56 và giáp thửa 24, BĐ 56	170
7	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 (đất ông Liên)	200
8	Từ ngã ba cạnh thửa 171, BĐ 56 (Phan Thành) đến giáp thửa 73, BĐ 57	200
9	Từ ngã ba cạnh thửa 219, BĐ 56 (đất ông Non) đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 (đất ông Liên)	370
10	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 (đất ông Liên) đến hết thửa 119, BĐ 56 và hết thửa 160, BĐ 56	180
11	Từ ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 56 (đất ông Lợi) đến hết thửa 248, BĐ 57 (đất ông Thảo)	350
12	Từ ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 56 (đất ông Tính) đến giáp thửa 249, BĐ 56	350
13	Từ ngã ba cạnh thửa 315, BĐ 69 (đất ông Chương) đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (thửa 263, BĐ 69)	480
14	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 285, BĐ 69) đến hết thửa 240, BĐ 69	470
15	Từ ngã ba cạnh thửa 272, BĐ 69 đến giáp suối (thửa 69, BĐ 68)	400
16	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến giáp thửa 104, BĐ 69	400
17	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến hết thửa 203, BĐ 55	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 69 đến hết thửa 185, BĐ 69	370
19	Từ ngã ba cạnh thửa 346, BĐ 68 (Phạm Anh Dũng) đến ngã ba hết thửa 166, BĐ 68	270
20	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 79 và đất ông Ba Long đến ngã ba hết thửa 452, BĐ 79	210
21	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 79 (Trần Thế) đến hết thửa 99, BĐ 67 (Đặng Văn Đức)	210
22	Từ ngã ba cạnh thửa 157, BĐ 79 (Lý Ngọc Thương) qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, BĐ 79	270
23	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, BĐ 67	270
24	Từ ngã ba cạnh thửa 116, BĐ 78 (Hồ Mâu) đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 78 (đất ông Ca)	210
25	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 79 đến giáp thửa 148, BĐ 78	180
26	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 78 đến thửa 138, BĐ 78	210
27	Từ ngã ba cạnh thửa 323, BĐ 66 (Thái Doãn Sáng) đến ngã ba hết thửa 70, BĐ 78	210
28	Từ ngã ba cạnh thửa 116, BĐ 65 (Vương Hoán) đến ngã ba hết thửa 49, BĐ 77 (Lâm Vi Hùng)	210
29	Từ ngã ba giáp thửa 49, BĐ 77 (Lâm Vi Hùng) đến ngã ba hết thửa 34, BĐ 78	140
30	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa cũ đến hết thửa 01, BĐ 66	190
31	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BĐ 66 đến hết đường	180
32	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66 đến hết thửa 190, BĐ 66 (Hồ Sĩ Lân)	210
33	Từ ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 65 (Trần Quang Quang) đến ngã ba hết thửa 78, BĐ 77	220
34	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 99 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến ngã ba hết thửa 105, BĐ 99	200
35	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 28 (Bảy Tân) - đường vào thôn Tân Phú	200
36	Từ ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 28 (Bảy Tân) đến ngã tư hết thửa 40, BĐ 27	200
37	Từ ngã ba cạnh thửa 159, BĐ 18 (ngã ba cây muồng) đến giáp thửa 05, BĐ 18 (Nông trường 78)	190
38	Các đường hẻm khu dân cư tổ 44 thôn Hiệp Hòa (khu dân cư nông trường 78)	190
2.5	Đường hẻm của Quốc lộ 28B (đường đi xã Tà Hine)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 466, BĐ 69 (Chín Nhậm) đến thửa 425, BĐ 69 và hết thửa 352, BĐ 68	270
2	Từ ngã ba cạnh thửa 495, BĐ 69 (Võ Khắc Trọng) đến hết thửa 386, BĐ 68 (đất ông Trần Thanh Huyền)	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã ba cạnh thửa 167, BĐ 80 (đất bà Hường) đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 80 (Đỗ Duy Tân)	210
4	Từ ngã ba cạnh thửa 506, BĐ 80 (Dương Hoàng Long) đến giáp ruộng (hết thửa 651, BĐ 80)	230
5	Từ ngã ba cạnh thửa 825, BĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, BĐ 80	210
6	Từ ngã ba gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba và hết thửa 1002, BĐ 80	210
7	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, BĐ 93 (Võ Duy Quang)	210
8	Từ giáp thửa 351, BĐ 93 (Võ Duy Quang) đến ngã ba hết thửa 09, BĐ 127	140
9	Từ thửa 20, BĐ 127 đến hết thửa 83, BĐ 136 (đất bà Phạm Thị Trang Đài)	140
10	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 94 đến ngã ba và hết thửa 106, BĐ 107	140
2.6	Đường thôn Ninh Hòa	
1	Từ thửa số 10, BĐ 69 đến thửa số 406, BĐ 69	250
2	Từ thửa số 39, BĐ 69 đến thửa số 428, BĐ 69	250
3	Từ thửa số 106, BĐ 69 đến thửa số 41, BĐ 69	250
3	Khu vực III	
	Các trục đường còn lại	120
X	XÃ TÀ HINE	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 28B	
1	Từ cầu Đắkra (giáp Ninh Gia) đến giáp thửa 148, BĐ 46 (Ma Thèm)	220
2	Từ thửa 148, BĐ 46 (Ma Thèm) đến hết thửa 135, BĐ 47	260
3	Từ giáp thửa 135, BĐ 47 đến giáp xã Ninh Loan (Hết thửa 219, BĐ 56)	210
1.2	Đường tỉnh ĐT 729	
1	Từ trạm công an Tà Hine (thửa 34, BĐ 47) đến ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã)	190
2	Từ ngã ba đi Đà Loan đến ngã ba cạnh thửa 739, BĐ 38 (Nguyễn Sen) và hết thửa 637, BĐ 38	180
3	Từ ngã ba cạnh thửa 739, BĐ 38 (Nguyễn Sen) và giáp thửa 637, BĐ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang và hết thửa 232, BĐ 39	140
4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang và giáp thửa 232, BĐ 39 đến hết thửa 146, BĐ 50	130
5	Từ giáp thửa 146, BĐ 50 đến hết thửa 88, BĐ 50 (nhà ông Phạm Đình Khiêm)	155
6	Từ ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã) đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 (nhà ông Hồ Cường) và hết thửa 14, BĐ 37	260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 (nhà ông Hồ Cường) và giáp thửa 14, BĐ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và hết thửa 559, BĐ 27	250
8	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và giáp thửa 559, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 (Ma Viên) và hết thửa 90, BĐ 27	220
9	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 (Ma Viên) và giáp thửa 90, BĐ 27 đến cầu thác Bảo Đại	210
2	KHU VỰC II	
1	Từ ngã ba đối diện công Ty bò sữa thửa 149, BĐ 50 đến hết thửa 548, BĐ 58	70
2	Từ cầu thác Bảo Đại đến ngã ba cạnh thửa 350 BĐ 29 và hết thửa 281, BĐ 29 (nhà ông Ya Quang)	90
3	Từ ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và giáp thửa 281, BĐ 29 (nhà ông Ya Quang) đến cầu Phú Ao (giáp thôn Đà Thành)	100
4	Từ cầu Phú Ao (giáp thôn Đà Thành) đến hết thửa 201, BĐ 41 (nhà ông Hồ Đăng Thành)	130
5	Từ ngã ba thôn Đà Thành cạnh thửa 123, BĐ 50 đến hết thửa 72, BĐ 50 (Nguyễn Thị Rơi) và đến ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 50	130
6	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, BĐ 27) và giáp thửa 559 BĐ 27 đến giáp hồ thủy điện Đại Ninh	90
7	Từ ngã ba lò gạch (cạnh nhà ông Nguyễn Sen) đến hết thửa 207, BĐ 57 (giáp xã Ninh Loan)	110
8	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 247, BĐ 39 đến hết thửa 539, BĐ 58 (giáp xã Ninh Loan)	100
9	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 (Ma Viên) đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, BĐ 17) và hết thửa 298 BĐ 17	80
10	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, BĐ 17) và giáp thửa 298 BĐ 17 đến hết thửa 44, BĐ 17 (nhà ông Trần Hồng Nguyên)	70
11	Từ ngã ba cạnh thửa 234, BĐ 39 (nhà ông Ya Phin) đến hết khu tái định cư thửa 176, BĐ 39	100
12	Từ giáp khu tái định cư thửa 176, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 41 (nhà bà Võ Thị Cù)	90
13	Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 37 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, BĐ 37)	80
14	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 39 (nhà ông Ba) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29	70
15	Đường nội đồng từ thôn B'Liang giáp thửa 137, BĐ 18 đến thôn Phú Cao thửa 204, BĐ 39	70
16	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 (nhà ông Hồ Cường) đến ngã ba cạnh thửa 433, BĐ 38 (nhà ông Đinh Xuân Thủy)	90
3	KHU VỰC III	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Các đoạn đường còn lại	65
XI	XÃ NINH LOAN	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 28B	
1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12	200
2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12 và giáp thửa 69, BĐ 12	210
3	Từ cầu thôn Nam Loan đến ngã ba cạnh thửa 328, BĐ 12 (nhà ông Tứ)	250
4	Từ ngã ba cạnh thửa 328, BĐ 12 (nhà ông Tứ) đến ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 (đường vào nhà ông Ân) và hết thửa 52, BĐ 19 (đất ông Nguyễn)	320
5	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 (đường vào nhà ông Ân) và giáp thửa 52, BĐ 19 (đất ông Nguyễn) đến ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 (đường vào nhà ông Thanh) và hết thửa 108, BĐ 19 (đất ông Sỹ)	330
6	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 (đường vào nhà ông Thanh) và giáp thửa 108, BĐ 19 (đất ông Sỹ) đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, BĐ 19) và hết thửa 201, BĐ 20 (đất ông Trường)	370
7	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, BĐ 19) và giáp thửa 201, BĐ 20 (đất ông Trường) đến hết thửa 03, BĐ 28 và hết thửa 396, BĐ 19	400
8	Từ giáp thửa 03, BĐ 28 và giáp thửa 396, BĐ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, BĐ 27 - nhà ông Giá)	350
9	Từ cầu (cạnh thửa 343 BĐ 27 - nhà ông Giá) đến hết thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, BĐ 27	280
10	Từ giáp thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 745, BĐ 27 (đất ông Điện)	180
11	Từ ngã ba cạnh thửa 745, BĐ 27 (đất ông Điện) đến hết thửa 96, BĐ 35 (đất ông Phòng)	170
12	Từ giáp thửa 96, BĐ 35 (đất ông Phòng) đến giáp Bình Thuận	130
1.2	Đường Ninh Loan - Tà Hine	
1	Từ Quốc lộ 28B đến nương nước cạnh thửa 225, BĐ 13 (đất nhà ông Tuyên)	180
2	Từ nương nước cạnh thửa 225, BĐ 13 (đất nhà ông Tuyên) đến giáp xã Tà Hine	170
3	Từ ngã ba cạnh nhà thờ đến ngã ba lên trường mẫu giáo và hết thửa 310, BĐ 19	450
4	Từ ngã ba lên trường mẫu giáo và giáp thửa 310, BĐ 19 đến giáp thửa 360, BĐ 19 (đất nhà ông Lưu Văn Toàn)	460
5	Từ thửa 360, BĐ 19 đến hết thửa số 92, BĐ 27 (đất ông Ninh Tuyết)	530

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ giáp thửa số 92, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 763, BĐ 27 (nhà ông Khương)	440
7	Từ ngã ba hết thửa 763, BĐ 27 (nhà ông Khương) đến ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long (hết thửa 263, BĐ 27)	320
8	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết đất ông Vinh thợ mộc (thửa 108, BĐ 27)	530
9	Từ giáp đất ông Vinh thợ mộc đến ngã tư cây đa (hết thửa 168, BĐ 27)	220
10	Từ ngã tư cây đa đến đường Quốc lộ 28B (đến thửa 256, BĐ 27)	230
2	Khu vực II	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 763, BĐ 27 (nhà ông Khương) đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, BĐ 27)	200
2	Từ ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long đến ngã ba cạnh nhà ông Mỹ (hết thửa 357, BĐ 27)	200
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Mỹ đến ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long (hết thửa 554, BĐ 27)	160
4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long (giáp thửa 554, BĐ 27) đến hết sân bóng	150
5	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, BĐ 26)	120
6	Từ cống cạnh thửa 111, BĐ 26 đến ngã ba nhà ông Vực (hết thửa 18, BĐ 26)	120
7	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, BĐ 27) đến hết thửa 184, BĐ 27 (đất nhà ông Soạn)	140
8	Từ giáp thửa 184, BĐ 26 đến ngã ba cạnh nhà ông Vực (hết thửa 01, BĐ 26)	90
9	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết ngã ba cạnh nhà ông Mô (hết thửa 471, BĐ 28)	130
10	Từ ngã ba cạnh nhà ông Mô (cạnh thửa 471, BĐ 28) đến giáp thửa số 475, BĐ 36 (nhà ông Thương)	90
11	Từ giáp thửa 471, BĐ 28 và giáp thửa 457 (đất nhà ông Mô) đến hết đất hội trường thôn Ninh Thái (thửa 379, BĐ 28)	100
12	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, BĐ 27 đến hết thửa 502, BĐ 36 (nhà ông Long)	90
13	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 20 (Nhà ông Vượng) đến ngã ba cạnh thửa 143, BĐ 28 (đất ông Kháng) và hết thửa 80, BĐ 28	90
14	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 12 (nhà ông Định) đến hết thửa 133, BĐ 12 (Vũ Văn Tùng) và hết thửa 209, BĐ 12 (Nguyễn Thị Mây)	120
15	Từ ngã ba cạnh thửa 176, BĐ 13 (đất nhà ông Lâm) đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 14 và hết thửa 250, BĐ 14	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ giáp sân bóng đến ngã ba nhà ông Tiên (hết thửa 305, BĐ 34)	120
17	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, BĐ 26) đến ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 34 (nhà Thượng) và hết thửa 72, BĐ 34	120
18	Từ ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 34 (nhà Thượng) và giáp thửa 72, BĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 34 (Nguyễn Văn Thủy) và hết thửa 106, BĐ 34 (Đỗ Đức Phú)	90
3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	80
XII	XÃ ĐÀ LOAN	
1	Khu vực I:	
1.1	Đường Liên xã	
1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà ông Khiêm) và giáp thửa 21, BĐ 23 (Nguyễn Thị Tim)	150
2	Từ ngã ba thôn Đà Thành và từ thửa 21, BĐ 23 đến hết thửa 503, BĐ 24 (Trần Thị Yến Châu) và hết thửa 492 BĐ 24 (Nguyễn Thanh Hương)	220
3	Từ giáp thửa 503, BĐ 24 (Trần Thị Yến Châu) và giáp thửa 492 BĐ 24 (Nguyễn Thanh Hương) đến cầu thôn Đà An	240
4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, BĐ 31 (Trương Thọ) và hết thửa 200 BĐ 31 (Nguyễn Kiêm)	460
5	Từ giáp thửa 149, BĐ 31 (Trương Thọ) và giáp thửa 200 BĐ 31 (Nguyễn Kiêm) đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và hết thửa 358, BĐ 24 (Phạm Quốc Minh)	480
6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và giáp thửa 358, BĐ 31 đến ngã tư cạnh cây xăng	700
7	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 489, BĐ 25 (Nguyễn Thị Ngộ)	740
8	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 (Trần Thị Hạnh)	460
9	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, BĐ 26 (Nguyễn Anh Phương)	440
10	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, BĐ 26 đến cầu bà Bồng	400
11	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, BĐ 27 - Trần Văn Ba) và hết thửa 28, BĐ 34 (Đặng Công Bi)	200
12	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, BĐ 34 (Đặng Công Bi) đến ngã ba đường đi lò gạch (hết thửa 255, BĐ 34 - Nguyễn Văn Dương) và hết thửa 274, BĐ 34 (Đặng Thị Kim Liên)	180
13	Từ ngã ba đường đi lò gạch và giáp thửa 255, BĐ 34 đến hết thửa 45, BĐ 43 (Trương Quang Lễ) và hết thửa 65, BĐ 43	160
14	Từ giáp thửa 45, BĐ 43 và giáp thửa 65, BĐ 43 đến giáp xã Tà Năng	150
1.2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ ngã ba cạnh bến xe đến hết thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường)	630
2	Từ giáp thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, BĐ 25 (Võ Tấn Nghĩa)	500
3	Từ ngã ba cạnh thửa 452, BĐ25 (nhà ông La Viết Sơn) đến hết thửa 631, BĐ 25 (đất ông Trần Võ)	630
4	Từ ngã ba cạnh thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường) đến hết thửa 688, BĐ 25 (Lê Văn Trọng) và hết thửa 631 BĐ 25 (Trần Võ)	530
5	Từ giáp thửa 688, BĐ 25 (Lê Văn Trọng) và giáp thửa 631, BĐ 25 (Trần Võ) đến ngã ba cạnh thửa 644, BĐ 25 (Lê Xuân Hà) và hết thửa 705, BĐ 25 (Nguyễn Tú Quốc Tuấn)	300
6	Từ ngã tư giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, BĐ 24) đến công phòng khám khu vực Đà Loan	300
7	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 31 (Nguyễn Ngọc Châu) đến ngã ba cạnh nhà văn hóa	320
8	Từ ngã ba cạnh nhà văn hóa đến ngã ba trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	300
9	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25 (nhà ông Đức)	270
10	Từ ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25 (nhà ông Đức) đến ngã tư cạnh thửa 419, BĐ25 (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng)	260
11	Từ ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25 (nhà ông Đức) đến hết thửa 49, BĐ 25 (La Viết Sơn) và hết thửa 48 BĐ 25	170
12	Từ ngã ba cạnh thửa 522, BĐ 25 (Đoàn Thị Oanh) đến ngã ba cạnh thửa 602, BĐ 25 (Đặng Thị Mai Trâm)	300
13	Từ ngã ba cạnh thửa 512 BĐ 25 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	530
14	Các đường nhánh đầu nối từ đường quy hoạch đến giáp đường liên xã đi Tà Năng	280
15	Từ ngã ba cạnh thửa 200, BĐ31(nhà ông Nguyễn Kiêm) đến hết thửa 276, BĐ 31	350
16	Từ công UBND xã đến ngã ba đi thôn Sóp (đối diện nhà ông Bái)	350
17	Từ giáp thửa 276, BĐ 31 đến cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên	300
2	Khu vực II	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 23 (nhà bà Hồ Thị Xuân) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	200
2.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, BĐ 24 – Phạm Thành Dũng)	180
2.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành đến giáp đập tràn đi thôn Đà Thành	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.4	Từ đập tràn đến ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	160
2.5	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, BĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 31(đất ông Sáu) và hết thửa 131, BĐ31	160
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BĐ31(đất ông Sáu) và giáp thửa 131, BĐ31 đến ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 (Nguyễn Thị Lầu) và hết thửa 73 BĐ 30 (Huỳnh Ngọc Châu)	130
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 (Nguyễn Thị Lầu) và giáp thửa 73 BĐ 30 (Huỳnh Ngọc Châu) đến hết thửa 80, BĐ38 (Quách Ngọc Thành) và hết thửa 81, BĐ 38 (Nguyễn Thị Hương)	110
2.8	Từ giáp thửa 80, BĐ38 (Quách Ngọc Thành) và giáp thửa 81, BĐ 38 (Nguyễn Thị Hương) đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 154, BĐ38	110
2.9	Từ giáp Hội trường thôn Đà Thiện theo hướng đi đến thửa 185, BĐ 38 và theo đến thửa 282, BĐ 39 quay lại hội trường thôn Đà Thiện	90
2.10	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, BĐ 39 (Trần Ngọc Thành)	160
2.11	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, BĐ 39 (Trần Ngọc Thành) đến hết thửa 23, BĐ 47 (Nguyễn Văn Ba) và hết thửa 28, BĐ 47 (Nguyễn Văn Phú)- giáp hồ nước của xí nghiệp Bò Sữa	150
2.12	Từ giáp hồ nước của xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K' Sứ (thôn Maam)	
1	Từ giáp thửa 23, BĐ 47 (Nguyễn Văn Ba) và giáp thửa 28, BĐ 47 (Nguyễn Văn Phú) đến ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52 (nhà ông Nguyễn Văn Hùng) và hết thửa 73, BĐ 52 (Bùi Trần Mỹ Linh)	120
2	Từ ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52 (nhà ông Nguyễn Văn Hùng) và giáp thửa 73, BĐ 52 (Bùi Trần Mỹ Linh) đến hết thửa 142 BĐ 52 (nhà K'Sứ - thôn Maam)	130
3	Từ giáp thửa 142 BĐ 52 (nhà K'Sứ - thôn Maam) đến cầu cạnh thửa 383 BĐ 67 (nhà Ma Vía)	180
4	Từ cầu cạnh thửa 383 BĐ 67 (nhà Ma Vía) đến ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 (Phạm Thành Nhân) và hết thửa 16 BĐ 74 (nhà ông Nhuận)	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 (Phạm Thành Nhân) và giáp thửa 16 BĐ 74 (nhà ông Nhuận) đến giáp xã Ninh Loan	130
6	Từ ngã ba cạnh thửa 459, BĐ 31(đất bà Sáu) đến khe nước cạnh thửa 84, BĐ40 (Trần Minh)	140
7	Từ khe nước cạnh thửa 84, BĐ40 (Trần Minh) đến cầu ông Tuất	140
8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 BĐ 48 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.13	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến hết thôn Đà Nguyên	0
1	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến ngã ba đất ông Dương Ngộ và hết thửa 64, BĐ 40 (Nguyễn Lãnh)	150
2	Từ ngã ba cạnh đất ông Ngộ và giáp thửa 64, BĐ 40 (Nguyễn Lãnh) đến ngã ba hết thửa 202 và hết thửa 176 BĐ 40(2013) (Võ Thành Nhân)	140
3	Từ giáp thửa 202 và thửa 176, BĐ40(2013) đến cầu ông Tuất	120
2.14	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	
1	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến hết thửa 756, BĐ 25 (Lê Văn Phụng) và hết thửa 653, BĐ 25 (Nguyễn Thị Thùy)	250
2	Từ giáp thửa 756, BĐ 25 (Lê Văn Phụng) và giáp thửa 653, BĐ 25 (Nguyễn Thị Thùy) đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến) và hết thửa 113, BĐ 32	130
2.15	Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)	
1	Từ đập thôn Đà Minh đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32 (Nguyễn Thị Quỳnh Loan) và hết thửa 122, BĐ 32 (Trương Văn Dũng)	120
2	Từ thửa 113, BĐ 32 (Nguyễn Thị Quỳnh Loan) và giáp thửa 122, BĐ 32 (Trương Văn Dũng) đến giáp mương (hết thửa 213, BĐ 32)	110
3	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 32 (Trần Văn Tâm) đến hết thửa 188, BĐ 32 (Nguyễn Văn Dẫn)	110
4	Từ ngã ba ông Đại thửa 88, BĐ32 đến ngã ba cạnh thửa 60, BĐ 33 (Luu Lâm) và thửa 255, BĐ 33	120
5	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Ai Quốc) cạnh thửa 394, BĐ 25 đến hết thửa 41, BĐ 33	110
2.16	Các đoạn đường thôn Đà Giang	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 25 (Bùi Thanh Tuấn) đến hết thửa 27, BĐ25 (Phạm Thị Sen)	120
2	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 25 (Lữ Phước Thành) đến sông Đa Queyon	120
3	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ25 (Nguyễn Thiện Thịnh) đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, BĐ 26)	130
4	Từ ngã ba cạnh thửa 132 (nhà bà Trần Thị Hạnh) đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 26	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 648, BĐ 25 (Hồ Văn Vang) đến hết thửa 21 và hết thửa 29, BĐ 32 (Nguyễn Thượng Hìn)	110
6	Từ ngã ba cạnh thửa 267, BĐ 26 (Văn Minh Hùng) đến ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 33 (Phan Văn Tuyên)	150
7	Từ ngã ba đi lò gạch cạnh thửa 286, BĐ 34 đến hết thửa 201 và 218, BĐ 42	130
8	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 27 (Lê Thị Kim Hồng) đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 27 (Lê Quang Thắng)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 (ông Lê Quang Thắng) đến giáp Tà Năng	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 (ông Lê Quang Thắng) đến hết trường Tiểu học Đà G'riêng	130
2	Từ giáp trường Tiểu học Đà G'riêng đến ngã ba hết thửa 178 (Kiều Thị Bốn) và hết thửa 209, BĐ 35	120
3	Từ giáp thửa 178 (Kiều Thị Bốn) và hết thửa 209, BĐ 35 đến giáp xã Tà Năng	110
4	Từ ngã ba cạnh thửa 144 và 145, BĐ 27 (2013) đến hết thửa 95, BĐ 34 (Trần Văn Quán)	110
5	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 34 (Bùi Văn Lượng) đến hết thửa 171, BĐ 34 (Đào Thị Na)	90
6	Từ ngã ba ông Lê Văn Hải cạnh thửa 37, BĐ 43 đến hết thửa 29, BĐ 43 (Hoàng Văn Trường)	90
7	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 31 (Nguyễn Duy Hoàng) đến giáp đường xe be đôi Thanh niên	110
8	Từ ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 40 (Lê Thị Kim Oanh) đến hết thửa 156 và 172, BĐ 40	90
9	Từ ngã ba cạnh thửa 174, BĐ 33 đến hết thửa 214, BĐ 41 (Nguyễn Tiến Phương)	90
3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	80
XIII	XÃ TÀ NĂNG	
1	Khu vực I	
1.1	ĐT 729	
1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, BĐ 67 (nhà ông Ya Ner)	130
2	Từ giáp thửa 266, BĐ 67 (nhà ông Ya Ner) đến cầu thôn Bàn Cà (cầu Tà Năng 2)	120
3	Từ cầu thôn Bàn Cà (cầu Tà Năng 2) đến hết đất hội trường thôn Bàn Cà (thửa 98, BĐ 67)	150
4	Từ giáp đất hội trường thôn Bàn Cà (thửa 98, BĐ 67) đến cầu cạnh Trạm xá (cầu Tà Năng 3)	170
5	Từ cầu cạnh Trạm xá (cầu Tà Năng 3) đến ngã ba bưu điện và hết thửa 198, BĐ 60 (đất UBND xã quản lý)	230
6	Từ ngã ba bưu điện và giáp thửa 198, BĐ 60 (đất UBND xã quản lý) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, BĐ 60 (đất bà Nguyễn Thị Thu Hương)	260
7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, BĐ 60 (đất bà Nguyễn Thị Thu Hương) đến ngã tư trung tâm xã	300
8	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) và hết thửa 104, BĐ 61 (đất ông Ngô Văn Sỹ)	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ giáp thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) và giáp thửa 104, BĐ 61 (đất ông Ngô Văn Sỹ) đến cầu Bà Trung	140
10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa đất số 37, BĐ 55)	140
11	Từ khe suối (giáp thửa đất số 37, BĐ 55) đến Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn)	140
12	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết nhà bà Ma Thao - thửa 247, BĐ 61 và hết thửa 224, BĐ 61 (đất bà Ma Bia)	150
2	Khu vực II	
2.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara	
1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba giáp thửa 117, BĐ 84	90
2	Từ thửa 117, BĐ 84) đến ngã ba đi thôn Masara	80
2.2	Từ ngã ba (giáp cầu Bàn Cà) đến ngã ba đi thôn Masara	
1	Từ công vắn hóa thôn Khăm Prông đến công giữa ruộng và hết đất bà Lương (thửa 168, BĐ 76)	100
2	Từ công giữa ruộng và giáp đất bà Lương (thửa 168, BĐ 76) đến ngã ba đi thôn Masara	80
2.3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Sinh (thửa 22, BĐ 67) đến hết đất ông Hoán (thửa 48, BĐ 67).	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 (nhà ông Sinh) đến hết thửa 11, BĐ 67 (đất ông Khải)	100
2	Từ giáp thửa 11, BĐ 67 (đất ông Khải) đến giáp thửa 48, BĐ 67 (đất ông Hoán)	80
3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 59 (nhà ông Toan) đến giáp thửa 110, BĐ 59 (đất ông Phao)	90
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 (nhà ông Vũ Văn Chuẩn) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 (nhà ông Vũ Văn Chuẩn) đến công giáp thửa 107, BĐ 77 (đất ông Vũ Văn Chính)	110
2	Từ công hết thửa 107, BĐ 77 (đất ông Vũ Văn Chính) đến công hết thửa 122, BĐ 77 (đất ông Thanh)	90
3	Từ công giáp thửa 122, BĐ 77 (đất ông Thanh) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong	80
2.5	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến cầu khi	
1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến hết thửa 99, BĐ 60 và giáp nghĩa địa Tà Nhiên	110
2	Từ giáp thửa 99, BĐ 60 và nghĩa địa Tà Nhiên đến cầu khi	80
2.6	Từ ngã ba Bàn Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67- nhà ông Hiền) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, BĐ 69)	
1	Từ ngã ba Bàn Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67- nhà ông Hiền) đến hết thửa 12, BĐ 68 (nhà ông Thụy)	90
2	Từ giáp thửa 12, BĐ 68 (nhà ông Thụy) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, BĐ 69)	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	
1	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Tà Nhiên	110
2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, BĐ 69)	90
3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, BĐ 69) đến hết thửa 347, BĐ 69	80
4	Từ giáp thửa 347, BĐ 69 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87)	80
5	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, BĐ 69) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, BĐ 80)	90
6	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, BĐ 80) đến thửa 310, BĐ 80 (đất bà Lê Thị Kim Liên)	80
2.8	Từ giáp thửa 224, BĐ 61 (đất bà Ma Bia) đến hết Hội trường thôn Chiêu Krom (thửa 322, BĐ 63)	
1	Từ giáp thửa 224, BĐ 61 (đất bà Ma Bia) đến hết thửa 847, BĐ 62 (đất bà Ma Ngao - thôn Tou Néh)	110
2	Từ giáp thửa 847, BĐ 62 (đất bà Ma Ngao - thôn Tou Néh) đến hết Hội trường thôn Chiêu Krom (thửa 322, BĐ 63)	80
2.9	Từ ngã ba Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn	
1	Từ ngã ba Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, BĐ 46	90
2	Từ ngã tư giáp thửa 303, BĐ 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng - hết thửa 92, BĐ 45)	100
3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, BĐ 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, BĐ 40)	80
2.10	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)	
1	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, BĐ 45) đến hết thửa 05, BĐ 53	80
2	Từ giáp thửa 05, BĐ 53 đến hết thửa 275, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan)	100
3	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, BĐ 40) đến hết thôn Bờ Lách (hết thửa 98, BĐ 27)	80
3	Khu vực III	
	Các khu vực còn lại	70
XIV	XÃ ĐA QUYN	
1	Khu vực I	
1.1	Đường tỉnh ĐT 729	
1	Từ Cầu Vồng (giáp xã Tà Năng) đến hết hội đất Hội trường thôn Chơ Réh (thửa 89, BĐ 109) và thửa 40, BĐ 109	180
2	Từ giáp đất Hội trường thôn Chơ Réh (thửa 89, BĐ 109) và thửa 40, BĐ 109 đến ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (cạnh thửa 103, BĐ 98)	230
1.2	Đường huyện DH 6	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, BĐ 98) đến cầu suối trong (hết thửa 114, BĐ 98)	210
2	Từ cầu Suối Trong đến ngã ba xuống cầu K61 (hết thửa 120, BĐ 122) và hết thửa 109, BĐ 122	150
3	Từ ngã ba xuống cầu K61 (hết thửa 120, BĐ 122) và hết thửa 109, BĐ 122 đến hết thửa (167, BĐ 123)	160
4	Từ giáp thửa (167, BĐ 123) đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Nha (hướng xuống cầu K64) (hết thửa 57, BĐ 126)	120
5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Nha (hết thửa 57, BĐ 126) đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (hết thửa 26, BĐ 127 nhà Ma Win)	120
6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (từ thửa 27, BĐ 127) đến hết nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó (thửa 436, BĐ 115) và hết thửa 366, BĐ 115	160
7	Từ giáp nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó (thửa 436, BĐ 115) và giáp thửa 366, BĐ 115 đến hết đường nhựa Ma Bó (thửa 52, BĐ 116) và hết thửa 135, BĐ 104	140
2	Khu vực II	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 606, BĐ 97 (nhà ông Hùng Huê) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Hạ và hết thửa 592, BĐ 97 (Ha Hiu)	100
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 468, BĐ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, BĐ 97 (ông K'Long Ha Kăng)	80
2.3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Chu Văn Sinh (thửa 594, BĐ 97) đến ngã tư cạnh nhà Ha Phê	150
2.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Thương (thửa 17, BĐ 109) đến ngã tư cạnh thửa 74, BĐ 109	150
2.5	Từ thửa 106, BĐ 109 (Ha Nguyên) đến hết thửa 4, BĐ 110 (Ha Lương)	120
2.6	Các trục đường còn lại của quy hoạch khu giãn dân thôn Chơ Rêh thuộc BĐ 109	90
2.7	Từ ngã ba Chơ Ré cạnh thửa 103, BĐ 98 (Hà Thế) đến hết trường Tiểu học Chơ Ré (thửa 23, BĐ 98)	130
2.8	Từ giáp trường Tiểu học Chơ Rêh (thửa 23, BĐ 98) đến hết thửa 48, BĐ 75 (nhà Ka Điểu)	120
2.9	Từ giáp thửa 48, BĐ 75 (nhà Ka Điểu) đến cổng hết thửa 119, BĐ 54 (Ma Kiêng) và hết thửa 120, BĐ 54	95
2.10	Từ cổng giáp thửa 119, BĐ 54 (Ma Kiêng) và giáp thửa 120, BĐ 54 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45)	85
2.11	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45) đến cầu cạnh nhà ông Tà Yên Hình (thửa 41, BĐ 22)	85
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa đất 20, BĐ 87 (ông Trần Văn Cuội) đến hết thửa 38, BĐ 90	85

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.13	Từ Cầu K62 (gần nhà bà Giang Thị Hải - cạnh thửa 70, BĐ 123) đến ngã ba cạnh nhà Cil Păm Lê Wy (thửa 08, BĐ 135) và hết thửa 158, BĐ 123	95
2.14	Từ ngã ba cạnh nhà Cil Păm Lê Wy (thửa 08, BĐ 135) và hết thửa 158, BĐ 123 đến hết thửa 37, BĐ 163 (nhà ông K' Chin) và hết thửa 63, BĐ 163	75
2.15	Từ giáp thửa 37, BĐ 163 (nhà ông K' Chin) và giáp thửa 63, BĐ 163 đến hết đất nhà ông Ya Hùng (thửa 03, BĐ 139) và hết thửa 04, BĐ 139	95
2.16	Từ giáp đất nhà ông Ya Hùng (thửa 03, BĐ 139) và giáp thửa 04, BĐ 139 đến ngã ba nhà Ya Bá	110
2.17	Từ ngã ba cạnh nhà Cil Păm Lê Wy (thửa 08, BĐ 135) đến hết thửa 259, BĐ 122 (nhà ông Ha Jim)	90
2.18	Từ ngã ba nhà ông Đinh Văn Minh (cạnh thửa 73, tờ BĐ 123) đến giáp thửa 76, BĐ 124	65
2.19	Từ ngã ba cạnh nhà bà Ma Ngao (thửa 44, BĐ 126) đến hết thửa đất số 78, BĐ 126	80
2.20	Từ giáp xã Tà Năng (hướng nhà ông Phan Ai) đến ngã ba đường xuống cầu K61	85
2.21	Từ ngã ba nhà bà Ma Duyên (thửa 114, BĐ 127) đến hết thửa 03, BĐ 138 (đất ông Lưu Xuân Kịch)	65
2.22	Từ ngã ba đất nhà ông Ya Quân (cạnh thửa 64, BĐ 127) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 43, BĐ 126)	80
2.23	Từ ngã ba nhà ông Ya Thuế (cạnh thửa 02, BĐ 127) đến trạm Công an huyện	110
2.24	Từ giáp trạm Công an huyện đến hết Xí nghiệp Vàng	70
2.25	Từ giáp đường nhựa Ma Bó (thửa 52, BĐ 116) và giáp thửa 135, BĐ 104 đến đập Ma Bó	70
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	60

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	THỊ TRẤN LIÊN NGHĨA	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ 100)	1.510
1.2	Từ đường hẻm 1110 (cạnh thửa 137, BĐ 100) đến công văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (thửa 271 và 230 gốc; BĐ 101)	1.660
1.3	Từ công văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BĐ 83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	1.900
1.4	Từ giáp nhà số 1024 (thửa 639, BĐ 83) và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83	2.020
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, BĐ 83 và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83 đến giáp đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86)	2.200
1.6	Từ đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86) đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87)	2.350
1.7	Từ đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và giáp nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87) đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ 87)	2.640
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ	2.930
1.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ đến đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, BĐ 69) và đường hẻm đối diện	3.040
1.10	Từ đường hẻm 915 (cạnh thửa 293, BĐ 69) Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69)	3.250
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và hết thửa 51, BĐ 50 (nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng)	3.410

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và giáp thửa 51, BĐ 50 (nhà ông Sỹ Chấn Dưỡng) đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, BĐ 69 - gần Cty Đa Phương) và hẻm đối diện	3.660
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và hết thửa 326, BĐ 48	3.770
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương (từ thửa 326, BĐ 48) 326 đến đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 263, BĐ 48	3.840
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48	4.140
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	4.350
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng và hết thửa 48, BĐ 49	4.840
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, BĐ 49 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71)	5.030
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71) đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và hết Cây xăng Vật tư (thửa 02, BĐ 71)	6.480
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và giáp Cây xăng Vật tư (thửa 02, BĐ 71) đến đường Đinh Tiên Hoàng và hết Sacombank (thửa 02, BĐ 56)	6.670
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng và hết Sacombank (thửa 02, BĐ 56) đến đường Nguyễn Văn Linh và hết Hạt Kiểm lâm (thửa 496, BĐ 57)	6.810
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp Hạt Kiểm lâm (thửa 496, BĐ 57) đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57)	6.940
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57) đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	7.080
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	6.940
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, BĐ 40)	6.800
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, BĐ 28	6.750
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, BĐ 28 đến hết trường THPT Đức Trọng (thửa 222, BĐ 28) và hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28)	6.620
1.28	Từ giáp trường THPT Đức Trọng (thửa 222, BĐ 28) và giáp Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28) đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ 28	6.490

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ 28 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, BĐ 26 (thửa 385 gốc, tờ 26))	6.360
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, BĐ 26 (thửa 240 gốc)	6.220
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ 30	6.040
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và hết thửa 21, BĐ 30	5.860
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và giáp thửa 21, BĐ 30 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	5.690
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	5.510
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ 15 và hết đất Cty Điện lực	5.350
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ 15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ 15	5.150
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ 15 đến hết thửa 323, BĐ 13	5.000
1.38	Từ giáp thửa 323, BĐ 13 đến đường Trần Khắc Chung và hết đất thửa 102, BĐ 17	4.590
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 102, BĐ 17 đến đường Nguyễn Trường Tộ và hết thửa 34, BĐ 8	4.140
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và từ thửa 35, BĐ 8 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ 07	3.830
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ 07 đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và hết thửa 412, BĐ 07	3.410
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và giáp thửa 412, BĐ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.220
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 525, BĐ 101 (cạnh xưởng cưa) đến hết thửa 558, BĐ 101 (Nguyễn Mậu Hiền)	390
2.2	Từ giáp thửa 558, BĐ 101 (Nguyễn Mậu Hiền) đến ngã ba cạnh thửa 904, BĐ 101	380
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 100 đến ngã ba giáp thửa 163, BĐ 100	390
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, BĐ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 100 và đến ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 100	240
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh nhà Mai Linh Thi)	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 (Nguyễn Đứng)	390

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Từ ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 (Nguyễn Đứng) đến ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 100; đến hết thửa 64, BĐ 100 và hết thửa 26, BĐ 100	240
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (công Văn hóa Cụm 1)	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10 - nhà bà Hải)	410
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 đến hết thửa 187, BĐ 100; đến hết thửa 110 và hết thửa 966, BĐ 101	340
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 966, BĐ 101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ 83	330
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 82	330
5.5	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10) đến nương nước cạnh thửa 89 và thửa 238, BĐ 100	340
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 100 đến nương nước cạnh thửa 248, BĐ 82	340
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ 100 theo hướng đi thửa 182, BĐ 100 đến hết đường	330
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 100 đến hết thửa 41, BĐ 100 (nhà ông Sứ)	330
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (đối diện hẻm 1064)	
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 299, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101	410
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 (Lầu A Sáng)	400
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	390
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 101 đến thửa hết thửa 938, BĐ 101 và đến giáp thửa 939, BĐ 101	400
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 879, BĐ 101 đến ngã ba (giáp thửa 394, BĐ 101)	380
8	Đường hẻm cạnh nhà 1095 (thửa 518 gốc, BĐ 83) đến hết đường (giáp thửa 538, BĐ 83)	400
9	Đường hẻm cạnh thửa 405, BĐ 83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 83	400
10	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Học)	
10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83	410
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BĐ 83 đi ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 83 đến hết thửa 130, BĐ 83 và đến hết thửa 689, BĐ 83	380
10.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	390
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 82	380
10.5	Từ giáp thửa 689, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	380

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 83 đến hết thửa 709, BĐ 83	380
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, BĐ 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83)	410
10.8	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83) đến ngã ba giáp thửa 132, BĐ 83 (Nguyễn Đình Huân)	400
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 83 (Nguyễn Đình Huân) đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, BĐ 83)	390
11	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	390
12	Đường hẻm cạnh thửa 244, BĐ 83 (nhà ông Là) đến hết đường	390
13	Đường hẻm cạnh thửa 908, BĐ 83 (đối diện gara Phú Thọ) đến hết đường	390
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ 87) đến ngã ba Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83)	410
15	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86	400
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	380
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87 đi qua thửa 216, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 302, BĐ 86 và đến ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 86	350
16	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20	
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 87 đi thửa 213 đến hết thửa 233, BĐ 87 và đến ngã ba hết thửa 163, BĐ 87	400
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 322 và thửa 139 đến ngã tư cạnh thửa 132, BĐ 87	400
17	Đường hẻm cạnh thửa 101, BĐ 87 (Vy Văn Bé)	250
18	Đường hẻm cạnh thửa 305, BĐ 87 (Chu Minh Lộc)	400
19	Đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 (Lộc Thị Tý)	300
20	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20	
20.1	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 69 đi ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến giáp thửa 313, BĐ 69	400
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, BĐ 88	380
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, BĐ 88 đi thửa 12, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 19 và 445, BĐ 88	330
21	Đường hẻm cạnh thửa 140, BĐ 69 (Lương Văn Tạng)	300
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 69 (Hoàng Thị Xuân)	420
23	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ) - Từ ngã ba cạnh thửa 167, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, BĐ 51; đến giáp đường Lý Thái Tổ (ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 51)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
24	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20	
24.1	Từ ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 51 đi thửa 104, BĐ 51 đến hết thửa 246, BĐ 51	460
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 51	300
25	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20	
25.1	- Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 50 đi ngã ba cạnh thửa 421, BĐ 50 đến hết thửa 319, BĐ 48 và đến giáp thửa 64, BĐ 50; đi ngã ba cạnh thửa 309, BĐ 48 đến giáp thửa 298, BĐ 48; đến giáp thửa 394, BĐ 48 và đến hết thửa 295, BĐ 48	410
25.2	- Từ giáp thửa 295, BĐ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, BĐ 47	350
26	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (gần Công ty Đa Phương)	
26.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 31, BĐ 69 đến hết thửa 77, BĐ 69 và hết thửa 157, BĐ 73 (nhà ông Hùng)	500
26.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 69 (nhà bà Lang) và giáp thửa 157, BĐ 73 đến giáp đường Ngô Mây hết thửa 377	420
27.1	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh Rũ xe Đức Trọng) - cạnh thửa 06, BĐ 69 đến giáp thửa 121, BĐ 73	500
27.2	Các đường hẻm đầu nối với hẻm 819A Quốc lộ 20	350
28	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, BĐ 71)	430
29	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, BĐ 43	800
30	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, BĐ 43)	1.220
31	Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương (từ Quốc lộ 20 đến hết UBND huyện)	1.200
32	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 340, BĐ 28 (nhà ông Phấn) đến giáp thửa 355, BĐ 28; đến đường Nguyễn Tuấn	800
33	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)	
33.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	800
33.2	Từ đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, BĐ 32	720
34	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, BĐ 26	470
35	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, BĐ 26 (nhà BS Phương)	350
36	Đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 (nhà ông Thê) đến hết thửa 891, BĐ 29 và giáp thửa 100, BĐ 30	360
37	Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, BĐ 14) đến đường Ngô Gia Khâm	900
38.1	Đường vào sân bay	3.170
38.2	Đường hẻm nối đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm sát (thửa 05, BĐ 14)	500
39	Đường hẻm cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
40	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17 đến hết đường	
40.1	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17 đến giáp nương nước (hết thửa 63, BĐ 17)	530
40.2	Từ nương nước (giáp thửa 63, BĐ 17) đến hết đường	300
41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, BĐ 17 (Bưu điện Liên Khương) đến hết thửa 347, BĐ 17	530
42	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20	530
43	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20	330
44	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	
44.1	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 07 đến hết thửa 322, BĐ 07 và hết thửa 835, BĐ 07	420
44.2	Từ giáp thửa 835, BĐ 07 đến hết đường	380
45	Đường hẻm 17 - Từ Quốc lộ 20 đến sông Đa Nhim	260
46	Quốc lộ 27	
46.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.510
46.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27	450
46.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27	450
46.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27	450
46.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27	440
46.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (đường khu quy hoạch)	440
46.7	Đường hẻm cạnh thửa 258, BĐ 01 Liên Hiệp (đất ông Thế) đến giáp thửa 254, BĐ 01 Liên Hiệp (đất ông Công)	270
47	Đường cao tốc	
47.1	Từ giáp Cty Lâm Việt và nhà bà Thừa theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 50, BĐ 13	4.590
47.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 50, BĐ 13 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.150
47.3	Đường hẻm số 30 - ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 13 (nhà ông Phạm Văn Lai) đến hết đường	300
47.4	Từ ngã ba cạnh thửa 997, BĐ 07 (gần Rùa xe ông Tiên) đến giáp ngã 5 nương thủy lợi	420
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 69, BĐ 07 (Hoàng Văn Nhấn) đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba giữa hai thửa 69 và 53, BĐ 07 đến đường cao tốc	420
47.6	Từ ngã ba cạnh thửa 731, BĐ 07 dọc theo ranh giới xã Liên Hiệp - thị trấn Liên Nghĩa đến giáp ngã 5 nương thủy lợi	420
48	Đường Lê Thị Pha	
48.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết thửa 1096, BĐ 07	780
48.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 1096, BĐ 07 đến nương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và hết thửa 850, BĐ 07	750
48.3	Từ nương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và giáp thửa 850, BĐ 07 đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 126, BĐ 07	710
48.4	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 126, BĐ 07 đến hết thửa 13, BĐ 07	580

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
48.5	Từ giáp thửa 13, BĐ 07 đến đường gom dân sinh	550
48.6	Đường hẻm giáp đường Lê Thị Pha (cạnh thửa 319, BĐ 07) đến đường Nguyễn Trường Tộ	360
49	Đường Triệu Quang Phục	500
50	Đường Tổ Hữu	490
51	Đường Tân Đà	
51.1	Từ đường cao tốc đến đường Tổ Hữu	450
51.2	Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	550
52	Đường Lý Nam Đế	
52.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BĐ 07)	890
52.2	Từ giáp trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BĐ 07) đến đường Tân Đà	700
52.3	Đường hẻm cạnh thửa 682, BĐ 07 (cạnh nhà ông Vũ) đến đường cao tốc	440
53	Đường Lê Văn Tám	
53.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, BĐ 06)	920
53.2	Từ giáp thửa 89, BĐ 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	890
53.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, BĐ 06) đến đường cao tốc	890
53.4	Đường hẻm cạnh nhà 49C (thửa số 02, BĐ 06 - nhà ông Sơn điện lực) đến hết đường	470
53.5	Đường hẻm cạnh nhà số 47 đến hết đường	470
53.6	Đường hẻm cạnh nhà số 43 (thửa số 25, BĐ 06) đến hết đường	470
53.7	Đường hẻm cạnh thửa 17, BĐ 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	890
54	Đường Nguyễn Trường tộ	
54.1	Từ ngã ba cạnh thửa 529, BĐ 07 đến mương nước	490
54.2	Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 613, BĐ 7	480
54.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 613, BĐ 7 đến đường Tân Đà	470
54.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	380
55.1	Đường Trần Khắc Chung	820
55.2	Đường hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng) - ngã ba cạnh thửa 500, BĐ 07 đến hết đường (hết thửa 358, BĐ 07)	760
56	Đường Phù Đồng Thiên Vương	740
57	Đường Cao Bá Quát	
57.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh nhà số 07	970
57.2	Từ ngã ba cạnh nhà số 07 đến hết đường	410
58	Đường Ngô Gia Khâm	
58.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, BĐ 11) và hết thửa 13, BĐ 26	1.220
58.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, BĐ 11) và giáp thửa 13, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
58.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 11 đi thửa 05, BĐ 11 đến tường sân bay	1.170
59	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
59.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, BĐ 26	1.570
59.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, BĐ 26 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, BĐ 26	1.560
59.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ 26	1.540
59.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ 11 (nhà ông Thu)	1.570
59.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ 11 đến đường Ngô Gia Khảm	1.540
59.6	Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn	1.060
59.7	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 26	510
59.8	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ 26	490
60	Đường Lê Quý Đôn	
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 261, BĐ 26) và hết thửa 314, BĐ 26	1.530
60.2	Từ ngã ba (giáp thửa 261, BĐ 26) và giáp thửa 314, BĐ 26 đến đường Lương Thế Vinh	1.510
60.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	440
61	Đường Chu Văn An	
61.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, BĐ 28	1.530
61.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, BĐ 28 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.510
62	Đường hẻm 10 Chu Văn An	
62.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 28 đến hết thửa 515, BĐ 26	470
62.2	Từ giáp thửa 515, BĐ 26 đến hết thửa 589, BĐ 26; đến hết đường	450
63	Đường hẻm cạnh thửa 108, BĐ 28 đến giáp trường mẫu giáo Hòa My (thửa 183, BĐ 28)	300
64	Đường hẻm 12 Chu Văn An	
64.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 589, BĐ 26	470
64.2	Từ ngã ba giáp thửa 589, BĐ 26 đến giáp thửa 366, BĐ 26; đến hết thửa 746, BĐ 26	450
65	Đường Nguyễn Tri Phương	
65.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 120, BĐ 30	1.130
65.2	Từ giáp thửa 120, BĐ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, BĐ 29) và hết thửa 311, BĐ 29	990
65.3	Từ ngã ba đi nghĩa trang (thửa 923, BĐ 29) và giáp thửa 311, BĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 29	510
65.4	Đường hẻm cạnh thửa 428, BĐ 26 (Số 02) đến hết thửa 799, BĐ 26 - giáp đất xưởng cưa cũ	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
65.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ 29 đến hết thửa 920, BĐ 29	400
65.6	Từ giáp thửa 920, BĐ 29 đến giáp thửa 185, BĐ 29	350
65.7	Đường hẻm vào nghĩa địa	450
65.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, BĐ 29 đến giáp thửa 303, BĐ 29	400
66	Đường Nguyễn Bính	910
67	Đường Nguyễn Tuấn	
67.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà may Văn Đồng) đến đường Nguyễn Bính	800
67.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, BĐ 28 (nhà ông Nguyễn Văn Em)	740
67.3	Từ giáp thửa 232, BĐ 28 đến hết thửa 197, BĐ 28	730
67.4	Từ giáp thửa 197, BĐ 28 đến hết thửa 35, BĐ 32	720
67.5	Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, BĐ 32)	910
68	Đường Hoàng Quốc Việt	
68.1	Từ đường Nguyễn Tuấn đến ngã ba giáp thửa 62, BĐ 32	600
68.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, BĐ 32 đến hết thửa 321, BĐ 32	500
69	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
69.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 34 và hết nhà số 27	1.420
69.2	Từ giáp nhà số 34 và 27 đến ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.270
69.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến giáp thửa 183, BĐ 32	1.120
69.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BĐ 32 đến hết thửa 145, BĐ 32	1.020
69.5	Đường hẻm đi từ thửa 249, BĐ 32 đi thửa 132, BĐ 32 đến giáp thửa 87, BĐ 32 và đến hết thửa 108, BĐ 32	400
69.6	Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, BĐ 59)	700
70	Đường Tô Hiến Thành	
70.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, BĐ 59 và hết thửa 61, BĐ 59	1.410
70.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, BĐ 59 và giáp thửa 61, BĐ 59 đến đường hẻm nối đường Nguyễn Thiện Thuật	1.330
70.3	Từ đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến giáp thửa 752, BĐ 59	1.070
70.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BĐ 55 (sau nhà ông Canh)	600
71	Đường Phan Chu Trinh	
71.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, BĐ 59	1.430
71.2	Từ giáp thửa 296, BĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 172, BĐ 59 và hết thửa 213, BĐ 59	1.330
71.3	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	1.070
71.4	Đường hẻm cạnh thửa 301, BĐ 55 đến hết đường	500
71.5	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh đi đường Nguyễn Thái Học - Từ ngã ba cạnh thửa 658, BĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 692, BĐ 59	550
71.6	Đường hẻm cạnh thửa 172, BĐ 59 đến hết đường (giáp thửa 136, BĐ 59)	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
71.7	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 59 đến hết đường (hết thửa 798, BĐ 59)	450
71.8	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh (thửa 226, BĐ 59) đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59)	520
72	Đường Nguyễn Thái Học	
72.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, BĐ 59 và hết thửa 814, BĐ 59	1.570
72.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, BĐ 59 và giáp thửa 814, BĐ 59 đến hết thửa 341, BĐ 59 và hết thửa 1005, BĐ 59 (đất nhà Trọng Thủy)	1.410
72.3	Từ giáp thửa 341, BĐ 59 và giáp thửa 1005, BĐ 59 (đất nhà Trọng Thủy) đến đập tràn và đến cầu	1.200
72.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học (thửa 340, BĐ 59) đi ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59) và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BĐ 59)	560
73	Đường Phan Bội Châu	
73.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, BĐ 59 và hết thửa 553, BĐ 59	1.430
73.2	Từ thửa 626, BĐ 59 và giáp thửa 553, BĐ 59 đến hết thửa 1041, BĐ 59 và hết thửa 478, BĐ 59	1.270
73.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.070
74	Đường Hàm Nghi	
74.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, BĐ 60	1.430
74.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, BĐ 60 đến hết thửa 07, BĐ 60 và hết thửa 50, BĐ 60	1.320
74.3	Từ giáp thửa 07, BĐ 60 và giáp thửa 50, BĐ 60 đến giáp thửa 636, BĐ 59	1.120
74.4	Từ thửa 636, BĐ 59 đến hết thửa 581, BĐ 59	450
74.5	Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 91, BĐ 60) đến đường Bùi Thị Xuân	450
74.6	Đường hẻm cạnh thửa 123, BĐ 60 đến giáp thửa 48, BĐ 60	400
74.7	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 60 đến giáp thửa 1385, BĐ 60	400
75	Đường Bùi Thị Xuân	
75.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1403, BĐ 60 và hết thửa 257, BĐ 60	1.470
75.2	Từ ngã ba giáp thửa 1403, BĐ 60 và giáp thửa 257, BĐ 60 đến hết thửa 149, BĐ 60 và hết thửa 1322, BĐ 60	1.320
75.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.120
75.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ 60 đến đường Sư Vạn Hạnh	300
76	Đường Sư Vạn Hạnh	
76.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, BĐ 60 và hết thửa 512, BĐ 60	1.470
76.2	Từ giáp thửa 349, BĐ 60 và giáp thửa 512, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 402, BĐ 60 và hết thửa 301, BĐ 60	1.320
76.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	1.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
76.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, BĐ 60)	400
76.5	Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, BĐ 60)	300
76.6	Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 392, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, BĐ 60)	350
77	Đường Cù Chính Lan	
77.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, BĐ 60 và hết thửa 772, BĐ 60	1.470
77.2	Từ giáp thửa 623, BĐ 60 và giáp thửa 772, BĐ 60 đến ngã ba hết thửa 634, BĐ 60 và hết thửa 747, BĐ 60	1.320
77.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.120
78	Đường Nguyễn Du	
78.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, BĐ 60 và hết thửa 846, BĐ 60	1.470
78.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348, BĐ 60 và giáp thửa 846, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 1172, BĐ 60 và hết thửa 829, BĐ 60	1.320
78.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172, BĐ 60 và giáp thửa 829, BĐ 60 đến đường Cù Chính Lan	1.120
78.4	Đường hẻm 18 Nguyễn Du (nối đường Lê Thánh Tông)	790
79	Đường Lê Thánh Tông	
79.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, BĐ 75 và hết thửa 300, BĐ 75	1.270
79.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, BĐ 75 và giáp thửa 300, BĐ 75 đến ngã ba hết thửa 146 và thửa 233 BĐ 75	1.050
79.3	Từ ngã ba cạnh thửa 146, BĐ 75 đến đường Nguyễn Du	750
79.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BĐ 75) đến hết thửa 225, thửa 1423 BĐ 75	350
79.5	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông	290
80	Đường Kim Đồng	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 75 và hết thửa 603, BĐ 75	770
80.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 75 và giáp thửa 603, BĐ 75 đến hết thửa 621, BĐ 75 và hết thửa 1378, BĐ 75	660
80.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, BĐ 75 đến hết thửa 539 và giáp thửa 705, BĐ 75	390
80.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BĐ 75	400
81	Đường Tô Hiệu	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, BĐ 75 và hết thửa 1495, BĐ 75	770
81.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, BĐ 75 và giáp thửa 1495, BĐ 75 đến hết đường	720
81.3	Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1275, BĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu	520

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
81.4	Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1058, BĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu	520
82	Đường Võ Thị Sáu	
82.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	770
82.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, BĐ 76	680
82.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	440
82.4	Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên	510
82.5	Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Ngã tư cạnh thửa 311, BĐ 76 đến đường Bế Văn Đàn	410
82.6	Đường hẻm cạnh thửa 336, BĐ 76 đến giáp thửa 14, BĐ 77	380
83	Đường Bế Văn Đàn	
83.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BĐ 76)	630
83.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BĐ 76) đến hết ngã ba hết thửa 450, BĐ 76 và hết thửa 628, BĐ 76	540
83.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	410
84	Đường Ngô Quyền	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, BĐ 76)	770
84.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45- thửa 770, BĐ 76) đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BĐ 76)	620
84.3	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BĐ 76) đến hết đường nhựa	390
84.4	Đường nối trụ sở Tổ Dân phố 45 đến đường Quang Trung	480
84.5	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	320
84.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn)	480
85	Đường Quang Trung	
85.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết thửa 2053, BĐ 76	560
85.2	Từ ngã tư giáp thửa 2053, BĐ 76 đến ngã tư thửa 1082, BĐ 76	450
85.3	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	370
85.4	Đường hẻm cạnh thửa 1099, BĐ 76 đến hết thửa 1467, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	350
85.5	Đường hẻm cạnh thửa 1082, BĐ 76 đến hết thửa 1336, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	350
85.6	Đường hẻm cạnh thửa 1209, BĐ 76 đến hết thửa 167, BĐ 77	330
86	Đường Lê Lợi	
86.1	Từ đường Thống Nhất đến hết ngã tư hết thửa 1546, BĐ 76	530
86.2	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, BĐ 76 đến ngã tư hết thửa 1336, BĐ 76	440
87	Đường Hà giang	
87.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết thửa 123, BĐ 95	510

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
87.2	Đoạn còn lại của đường Hà Giang Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136	410
88	Đường Bạch Đằng	
88.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 445, BĐ 95	480
88.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	380
89	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
89.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	460
89.2	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến suối (cạnh thửa 738, BĐ 95)	410
89.3	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết thửa 188, BĐ 96	410
90	Đường Nguyễn Trãi	
90.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	360
90.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	480
90.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	680
90.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	600
90.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	950
90.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.010
90.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	870
90.8	Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, BĐ 75 đến giáp thửa 372, BĐ 75	440
90.9	Đường hẻm cạnh thửa 442, BĐ 60 đến hết đường	390
91	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
91.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	530
91.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	430
91.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	390
91.4	Đường hẻm cạnh thửa 975, BĐ 75 đến giáp thửa 993, BĐ 75	360
91.5	Đường hẻm cạnh thửa 377, BĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ 76	350
92	Đường Thống Nhất	
92.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba giáp thửa 144, BĐ 93 và hết thửa 147, BĐ 93	1.100
92.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 93 và giáp thửa 147, BĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, BĐ 93	1.160
92.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, BĐ 93 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và hết thửa 753, BĐ 95	1.390
92.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và giáp thửa 753, BĐ 95 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, BĐ 95	1.490
92.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, BĐ 95 đến hết thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95	1.660
92.6	Từ giáp thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, BĐ 95	1.830
92.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, BĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76	2.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
92.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76 đến đường Lê Lợi	2.120
92.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76	2.370
92.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76 đến đường Quang Trung	2.490
92.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và hết thửa 893, BĐ 76	2.880
92.12	Từ giáp thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và giáp thửa 893, BĐ 76 (nhà số 525) đến đường Ngô Quyền	2.910
92.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và hết thửa 407, BĐ 76	3.280
92.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và giáp thửa 407, BĐ 76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BĐ 76)	3.440
92.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BĐ 76) đến hết thửa 32, BĐ 76 và hết thửa 36, BĐ 76	3.700
92.16	Từ giáp thửa 32, BĐ 76 và giáp thửa 36, BĐ 76 đến đường Tô Hiệu	3.890
92.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	4.450
92.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BĐ 75	4.580
92.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BĐ 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	4.630
92.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà Văn hóa và hết thửa 108, BĐ 75	5.070
92.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, BĐ 75 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, BĐ 60	5.170
92.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, BĐ 60 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, BĐ 60	5.770
92.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, BĐ 60 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, BĐ 60	6.220
92.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, BĐ 60 đến đường Hai Bà Trưng	6.340
92.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, BĐ 57	6.340
92.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, BĐ 57 đến đường Nguyễn Thái Học	6.080
92.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	5.970
92.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	5.870
93	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
93.1	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh)	300
93.2	Đường hẻm 27 Thống Nhất	
93.2.1	Từ Thống Nhất đến hết nhà 27/31	1.000
93.2.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	660
93.3	Đường hẻm 40 Thống Nhất	
93.3.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.570

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
93.3.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.420
93.4	Đường hẻm cạnh thửa 369, BĐ 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, BĐ 95	400
93.5	Đường hẻm cạnh thửa 751, BĐ 95 đến ruộng nước (hết thửa 717, BĐ 95)	380
93.6	Đường hẻm cạnh thửa 775, BĐ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, BĐ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, BĐ 95 đến giáp thửa 836, BĐ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, BĐ 95	380
93.7	Đường hẻm cạnh thửa 84, BĐ 93 đến hết thửa 61, BĐ 93 và đến hết thửa 53, BĐ 93	400
93.8	Đường hẻm cạnh thửa 144, BĐ 93 đến giáp thửa 159, BĐ 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, BĐ 96)	380
93.9	Đường hẻm cạnh thửa 206, BĐ 93 đến hết thửa 240, BĐ 93; đến giáp thửa 173, BĐ 93	400
94	Đường Hoàng Văn Thụ	
94.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	2.330
94.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	2.310
94.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BĐ 72 (nhà bà Thu)	2.180
94.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 và giáp thửa 385, BĐ 72 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, BĐ 72	2.080
94.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, BĐ 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BĐ 71	2.020
94.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 và giáp thửa 647, BĐ 71 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73)	1.980
94.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73) đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, BĐ 73	1.740
94.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, BĐ 73 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73)	1.580
94.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73) đến đường hẻm cạnh thửa 133, BĐ 88 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp thửa 265, BĐ 88	1.340
94.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, BĐ 88 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và thửa 265, BĐ 88 đến đường hẻm cạnh thửa 248, BĐ 88 và hết thửa 177, BĐ 88	1.370
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, BĐ 88 và giáp thửa 177, BĐ 88 đến Quốc lộ 20	1.400
95	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
95.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BĐ 72 đến nương nước cạnh thửa 624, BĐ 72 và đến giáp thửa 844, BĐ 72	420
95.2	Đường hẻm cạnh thửa 1026, BĐ 72 đến hết đường	400
95.3	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 638, BĐ 72	400
95.4	Đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, BĐ 71	450
95.5	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 71	400
95.6	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, BĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 73)	380
95.7	Đường hẻm từ cạnh thửa 05, BĐ 91 qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 54, BĐ 91; qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 36, BĐ 91 và đến ngã ba hết thửa 341, BĐ 73	380
95.8	Đường hẻm cạnh thửa 295, BĐ 69 đến giáp thửa 174, BĐ 69	380
95.9	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ 88 (cạnh nhà tình thương) đến ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 86 và đến ngã ba giữa hai thửa 177 và 306, BĐ 90	380
95.10	Đường hẻm cạnh thửa 142, BĐ 88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BĐ 88	380
95.11	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 88	380
95.12	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 87, BĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 101, BĐ 88	330
95.13	Đường hẻm cạnh thửa 157, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 44, BĐ 88	330
95.14	Đường hẻm cạnh thửa 234, BĐ 88 (nhà ông Thanh) đến ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 88	380
95.15	Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (cạnh Trạm biến áp Nam Sơn 2)	
95.15.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, BĐ 88)	400
95.15.2	Từ cống (giáp thửa 320, BĐ 88) đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	370
96	Đường Cô Bắc	
96.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	500
96.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70	410
96.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70 đến thửa 70, BĐ 90	400
96.4	Đường hẻm cạnh thửa 864, BĐ 70 đến giáp thửa 585, BĐ 70	350
96.5	Đường hẻm cạnh thửa 947, BĐ 70 đến thửa 980, BĐ 70	350
96.6	Đường hẻm cạnh thửa 809, BĐ 70 (đối diện thửa 87, BĐ 91) đến hết đường	350
97	Đường Cô Giang	400
97.1	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 73 đến đường Cô Bắc	400
98	Đường Hai Tháng Tư	4.200
99	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
99.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.030
99.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.650

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
100	Đường Ngô Gia Tự	5.400
101	Đường Hai Bà Trưng	
101.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, BD 57 và đường hẻm hết thửa 288, BD 57	7.600
101.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, BD 57 và đường hẻm giáp thửa 288, BD 57 đến ngã ba hết thửa 340, BD 57 và giáp thửa 294, BD 57	8.590
101.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, BD 57 và thửa 294, BD 57 đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
102.	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
102.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
102.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, BD 57	8.290
102.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BD 57 đến đường Phạm Văn Đồng	9.200
103	Đường Duy Tân	7.520
104	Đường Lê Anh Xuân	
104.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
104.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	8.330
104.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
105	Đường Trần Hưng Đạo	
105.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.350
105.2	Đường hẻm cạnh thửa 562, BD 57 đến giáp thửa 804, BD 60	450
105.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	7.550
105.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	7.260
105.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, BD 71	7.010
105.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, BD 71 đến Quốc lộ 20	6.940
106	Đường Trần Cao Vân	5.300
107	Đường Mai Hắc Đế	5.300
108	Đường Đinh Công Tráng	1.560
109	Đường Ngô Thì Nhậm	1.330
110	Đường Nguyễn Viết Xuân	8.400
111	Đường Phạm Văn Đồng	10.000
112	Đường Nguyễn Công Hoan	5.330
112.1	Đường hẻm cạnh thửa 534, BD 57 đến hết đường	1.000
113	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư)	3.800
114	Đường từ đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, BD 57 đến hết đường	5.000
115	Đường Phan Huy Chú	5.960
116	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
116.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	5.000
116.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, BD 75 và hết thửa 59, BD 75	4.550

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 75 và hết thửa 59, BĐ 75 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, BĐ 72)	3.840
116.4	Đường hẻm cạnh thửa 50, BĐ 72 đến hết đường	1.000
116.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	2.820
117	Đường Trần Quốc Toàn	
117.1	Từ Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, BĐ 57	5.310
117.2	Từ đường Đinh công Tráng và thửa 727, BĐ 57 đến hết thửa 248, BĐ 72	5.010
117.3	Từ giáp giáp thửa 248, BĐ 72 đến bờ tường vật tư và đến đường Nguyễn Khuyến	4.200
117.4	Đường hẻm cạnh thửa 251, BĐ 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, BĐ 72	600
117.5	Đường Ngô Đức Kế	2.890
118	Đường Lý Thường Kiệt	
119	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, BĐ 72	5.750
119.1	Từ giáp thửa 37, BĐ 72 đến đường Trần Quốc Toàn	5.250
119.2	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ	3.230
119.3	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, BĐ 72 và ngã ba giáp thửa 573, BĐ 72	890
119.4	Từ giáp thửa 470, BĐ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, BĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và hết thửa 752, BĐ 75	810
119.5	Từ ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và giáp thửa 752, BĐ 75 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	740
119.6	Đường hẻm cạnh thửa 477, BĐ 72 đến ngã ba đối diện thửa 766, BĐ 72	400
119.7	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 72 qua ngã ba đối diện thửa 635, BĐ 72 đến mương nước (cạnh thửa 624, BĐ 72) và đến hết thửa 651, BĐ 72	400
119.8	Đường hẻm cạnh thửa 861, BĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 72	300
119.9	Đường hẻm cạnh thửa 767, BĐ 75 đến giáp thửa 1544, BĐ 75	370
120	Đường Nguyễn Khuyến	
120.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	5.000
120.2	Từ đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến đến đường hẻm cạnh nhà 24 và giáp nhà ông Trần Văn Lợi	4.490
120.3	Từ đường hẻm cạnh nhà 24 và nhà ông Trần Văn Lợi đến Hoàng Văn Thụ	3.090
120.3.1	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế)	440
120.3.2	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, BĐ 71)	400
121	Đường Trần Nguyên Hãn	1.940
121.1	Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
122	Đường Tuệ Tĩnh	
122.1	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 71 đến hết thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ 71	1.870
122.2	Từ giáp thửa 488 và từ thửa 449, BĐ 71 đến Hoàng Văn Thụ	1.830
122.3	Đường hẻm cạnh thửa 450, BĐ 71 đến hết đường	420
123	Đường Ngô Mây	
123.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ 69	1.080
123.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, BĐ 69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.060
123.3	Đường hẻm cạnh thửa 134, BĐ 69 đến hết đường	250
124	Đường Hồ Xuân Hương	
124.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh)	900
124.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh) đến đường Hàn Thuyên	890
124.3	Từ đường Hàn Thuyên đến đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	790
124.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67)	740
124.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công đến công trại Gia Chánh	660
125	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương	
125.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, BĐ 87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	690
125.2	Đường hẻm cạnh thửa 22, BĐ 87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 87	390
125.3	Đường hẻm cạnh thửa 07, BĐ 83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, BĐ 83	400
125.4	Đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	400
125.5	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, BĐ 67)	400
125.6	Từ ngã ba cạnh thửa 143, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 67	400
125.7	Đường hẻm cạnh thửa 299, BĐ 67	400
125.8	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67) đến hết đường bê tông	400
126	Đường Hàn Thuyên	430
127	KHU NAM SÔNG ĐA NHIM	
127.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ 58	400
127.2	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ 33) đến hết thửa 1071, BĐ 33	230
127.3	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ 33) đến hết thửa 1154, BĐ 16	360
127.4	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ 33)	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
127.5	Từ cầu đến ngã ba giao nhau với đường chạy dọc sông Đa Nhim rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33	450
127.6	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến công (cạnh thửa 161, BĐ 74) đi khu quy hoạch	400
127.7	Từ công (cạnh thửa 161, BĐ 74) đi khu quy hoạch đến hết thửa 1198 và 1137, BĐ 62	370
127.8	Các trục đường trong khu Nam sông Đa Nhim	290
	KHU TÂY NAM SƠN	
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90	
128	Đường Hồ Tùng Mậu	1.820
129	Đường Lê Lai	1.370
130	Đường Lê Đình Chinh	1.820
131	Đường Trần Đại Nghĩa	1.060
132	Đường Lưu Hữu Phước	1.370
133	Đường Tôn Thất Thuyết	1.820
134	Đường Bà Huyện Thanh Quan	1.370
135	Đường Thi Sách	1.060
136	Đường Nguyễn Công Trứ	1.820
137	Đường Tôn Thất Tùng	1.370
138	Đường Nguyễn Lương Bằng	1.820
139	Đường Nguyễn Văn Siêu	1.060
140	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.370
141	Đường Ngọc Hồi	1.370
142	Đường Lương Thế Vinh	1.060
143	Đường Nguyễn Thị Định	1.820
144	Đường Lê Đại Hành	1.370
145	Đường Đồng Đa	1.370
146	Đường Nguyễn Xí	1.370
147	Đường Lê Đức Thọ	1.370
148	Đường Dã Tượng	1.060
149	Đường Võ Chí Công	1.820
150	Đường Mạc Đình Chi	1.060
151	Đường Nguyễn Thái Bình	1.060
152	Đường Trần Quang Khải	1.820
153	Đường Ngô Sỹ Liên	1.060
154	Đường Trần Nhật Duật	1.060
155	Đường Hoàng Hoa Thám	1.370
156	Từ ngã ba đi bốt pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường sân bay)	1.050
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh	
157	Đường Trần Bình Trọng	1.880
158	Đường Dương Đình Nghệ	1.400
159	Đường Trương Vĩnh Ký	1.880
160	Đường Lạc Long Quân	2.130
161	Đường Âu Cơ	1.510
162	Đường Hùng Vương	1.950
163	Đường Phùng Hưng	1.510

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
164	Đường Lý Tự Trọng	1.710
165	Đường Phan Thanh Giản	1.510
166	Đường Trần Thủ Độ	1.710
167	Đường Nguyễn Biểu	1.510
168	Đường Khúc Thừa Dụ	1.510
169	Đường Huyền Trân Công Chúa	1.940
170	Đường Lê Hồng Phong	
170.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Lạc Long Quân	2.500
170.2	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Bình Trọng	1.580
170.3	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	1.160
170.4	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh)	890
170.5	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh) đến giáp xã N' Thôn Hạ	600
170.6	Đường hẻm cạnh thửa 399, BĐ 24 đến hết thửa 299, BĐ 24	600
170.6.1	Từ giáp thửa 299, BĐ 24 đến hết thửa 141, BĐ 24 và đến giáp thửa 50, BĐ 38	500
171	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh	
171.1	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36	550
171.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66	500
171.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66 đến giáp đất trại Gia Chánh	450
172	Đường Đào Duy Từ	
172.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.950
172.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, BĐ 54	1.880
172.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, BĐ 54 đến đường Phạm Ngũ Lão	1.740
172.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	1.790
173	Đường Tây Sơn	1.350
174	Đường Đông Đô	1.350
175	Đường Nguyễn Trung Trực	
175.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
175.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1.470
176	Đường Tú Xương	
176.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.470
176.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
177	Đường Phạm Ngọc Thạch	
177.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BĐ 54	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
177.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BĐ 54 đến đường Tú Xương	1.400
178	Đường Phạm Hồng Thái	1.210
179	Đường Trần Nhân Tông	
179.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.060
179.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	1.990
179.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1.920
179.4	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.360
180	Đường Phạm Ngũ Lão	
180.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, BĐ 54	1.400
180.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, BĐ 54 đến đường Đào Duy Từ	1.470
180.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	1.350
181	Đường Xuân Thủy	
181.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	2.900
181.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2.840
181.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.510
182	Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	2.840
183	Đường Đoàn Thị Điểm	1.470
184	Đường Tô Vĩnh Diện	
184.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, BĐ 105	2.100
184.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, BĐ 105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.020
184.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1.900
185	Đường Trần Phú	
185.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ	3.930
185.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3.820
185.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu	3.770
185.4	Từ đường Yết Kiêu đến đường Huỳnh Thúc Kháng và hết thửa số 392, BĐ 54	3.590
185.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 392, BĐ 54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.160
185.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng	2.720
185.7	Đường hẻm cạnh thửa 45, BĐ 43	450
185.8	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 41	450
186	Đường Nguyễn Văn Linh	
186.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.270

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
186.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
186.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.510
186.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.020
186.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	720
187	Đường Yết Kiêu	
187.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	960
187.2	Đường hẻm cạnh thửa 49, BD 41	550
187.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	920
187.4	Đường hẻm cạnh thửa 1029, BD 44 đến hết đường	550
188	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
188.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	970
188.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.060
188.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, BD 44	500
189	Đường Đinh Tiên Hoàng	
189.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
189.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
189.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.560
189.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.340
189.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BD 44	1.060
189.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BD 44 đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
189.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BD 44)	500
189.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BD 43	600
190	Đường Hà Huy Tập	
190.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
190.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.810
190.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.640
190.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.380
190.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.250
190.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
190.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BD 44	390
190.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BD 44)	350
190.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BD 44	460
190.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, BD 44	460
191	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
191.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.320
191.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.200
191.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.080
191.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	900
192	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng qua đường Lê Thị Hồng Gấm đến hết khu quy hoạch trường học)	910
193	Đường Tăng Bạt Hổ	920
194	Đường Phan Đăng Lưu	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
194.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.660
194.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.670
194.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.710
194.4	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ 43 đến giáp thửa 230, BĐ 43	460
194.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.740
194.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, BĐ 43)	750
195	Đường Phạm Hùng	
195.1	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 48 đến đường Phan Đình Phùng (trục 34 - 35' - 36')	1.200
195.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.310
195.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.250
195.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.300
195.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.370
195.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.460
196	Đường Trường Chinh	
196.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.010
196.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.050
196.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.100
196.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.230
196.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.420
196.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 43	500
196.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BĐ 44	350
197	Đường Phan Đình Phùng	
197.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BĐ 48	1.950
197.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BĐ 48 đến đường Phạm Hùng	1.890
197.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.820
197.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và hết thửa 217, BĐ 47	1.570
197.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và giáp thửa 217, BĐ 47 đến đường Lý Thái Tổ	1.500
197.6	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	350
197.7	Đường hẻm cạnh thửa 146, BĐ 47 đến giáp thửa 192, BĐ 47	370
197.8	Đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 (Đặng Thanh Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 47 (giáp khu vực phân lô)	900
197.9	Các trục đường khu vực phân lô (đường nối các thửa 495 đến thửa 536, BĐ 47)	860
197.10	Đường hẻm cạnh thửa 103, BĐ 45 theo hướng thửa 108, BĐ 45 đến hết đường	550
197.11	Đường hẻm cạnh thửa 380, BĐ 47 đến giáp quy hoạch trường học	350
197.12	Đường hẻm cạnh thửa 771 BĐ 48 đến hết đường	500
197.13	Đường hẻm cạnh nhà hàng Hoàng Kim Thành đến hết đường	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
198	Đường Lý Thái Tổ	
198.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51	980
198.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BĐ 52)	930
198.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BĐ 52) giáp đường Phan Đình Phùng	960
198.4	Đường hẻm cạnh thửa 26, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	350
198.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 51	350
198.6	Đường hẻm cạnh thửa 05, BĐ 52 đến hết thửa 03 và 04, BĐ 52	500
198.7	Đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51 đến hết thửa 206, BĐ 51 và đến giáp thửa 207, BĐ 51	350
198.8	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 51 đến giáp thửa 209, BĐ 51 và đến giáp thửa 205, BĐ 51	350
199	Đường Nguyễn Văn Cừ	
199.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.240
199.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.070
199.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	910
199.4	Các đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ	
199.4.1	Đường hẻm nối nương thủy lợi (cạnh thửa 26, BĐ 45) chạy giữa 02 thửa 118 và 119, BĐ 45 đến thửa 35, BĐ 45	450
199.4.2	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, BĐ 38) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ 38)	1.100
199.4.3	Đường hẻm cạnh thửa 904, BĐ 38 đi thửa 640, BĐ 38 đến giáp thửa 1114, BĐ 38	350
199.4.4	Đường hẻm cạnh thửa 1147, BĐ 38 đến giáp thửa 648, BĐ 38	350
199.4.5	Đường hẻm cạnh thửa 911, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 233, BĐ 38	650
199.4.6	Đường hẻm cạnh thửa 1059, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 329, BĐ 38	400
199.4.7	Đường hẻm cạnh thửa 267, BĐ 38 đến giáp thửa 302, BĐ 38 và đến giáp thửa 301, BĐ 38	350
199.4.8	Đường hẻm cạnh thửa 353, BĐ 38 đến hết thửa 283, BĐ 38	600
200	Đường trong khu quy hoạch Trung tâm hành chính	
200.1	Đường Bà Triệu	
200.1.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38	1.210
200.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ 38	1.100
200.1.3	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.000
200.2	Đường hẻm của đường Bà Triệu	
200.2.1	Đường hẻm cạnh thửa 159, BĐ 24 đến giáp thửa 392, BĐ 24	350
200.2.2	Đường hẻm cạnh thửa 203, BĐ 24 đến hết thửa 383, BĐ 24	300
200.2.3	Đường hẻm cạnh thửa 659, BĐ 38 đến hết thửa 442, BĐ 38	300
200.2.4	Đường hẻm cạnh thửa 697, BĐ 38 đến hết đường	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
200.2.5	Đường hẻm cạnh thửa 977, BĐ 38 đến giáp thửa 60, BĐ 38	450
200.2.6	Đường hẻm cạnh thửa 1203, BĐ 38 đến hết thửa 1272, BĐ 38	450
200.2.7	Đường hẻm cạnh thửa 894, BĐ 38 đến hết thửa 896, BĐ 38	450
200.2.8	Đường hẻm cạnh thửa 415, BĐ 38 đến hết thửa 389, BĐ 38	300
200.2.9	Đường hẻm cạnh thửa 1021, BĐ 38 đến mương nước cạnh thửa 1185, BĐ 38	300
200.2.10	Đường hẻm cạnh thửa 01, BĐ 68 đến hết thửa 37, BĐ 67	400
200.3	Đường từ đường Trần Bình Trọng chạy dọc mương thủy lợi đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	
200.3.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 536, BĐ 38 và giáp thửa 167, BĐ 38	1.150
200.3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ 38 và thửa 167, BĐ 38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ 38)	1.110
200.3.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	880
200.3.4	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 125, BĐ 24	500
200.3.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 788, BĐ 38	500
200.3.6	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 183, BĐ 38	500
200.3.7	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 188, BĐ 38	650
200.4	Đường hẻm của đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phan Đình Phùng	
200.4.1	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 38 đến giáp thửa 389, BĐ 38	450
200.4.2	Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, BĐ 38 đến hết thửa 508, BĐ 38 và đến hết thửa 503, BĐ 38	400
200.4.3	Đường hẻm cạnh thửa 385, BĐ 38 (đối diện thửa 400, BĐ 38) đi thửa 321, BĐ 38 đến hết thửa 452, BĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, BĐ 38	450
200.5	Đường hẻm của đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc mương thủy lợi)	
200.5.1	Đường hẻm cạnh thửa 126, BĐ 38 đến hết thửa 45, BĐ 38 và giáp thửa 12, BĐ 38	350
200.5.2	Đường hẻm cạnh thửa 100, BĐ 38 đến giáp thửa 08, BĐ 38	350
200.5.3	Đường hẻm cạnh thửa 846, BĐ 38 đến hết thửa 631, BĐ 38	400
200.5.4	Từ giáp thửa 631, BĐ 38 đến hết thửa 1092, BĐ 38	350

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / Đoàn Văn Việt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

Tài liệu này được lưu trữ tại http://www.felnd.vn